HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

480 Câu Tiếng Trung Lễ Tết – Gia Đình · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/2

节日

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

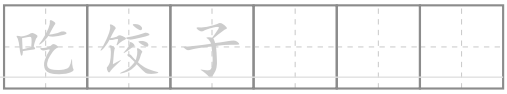
Mục lục

Tết Nguyên Đán	câu 1–89	video 00:00	trang 2
Trung thu & các lễ hội khác	câu 90–193	video 20:13	trang 23
Đám cưới	câu 194–290	video 43:56	trang 48
Sinh nhật	câu 291–353	video 1:05:41	trang 71
Thăm nhà làm khách	câu 354–397	video 1:19:46	trang 86
Tặng & nhận quà	câu 398–480	video 1:29:10	trang 97

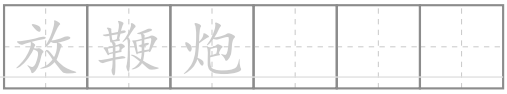
Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

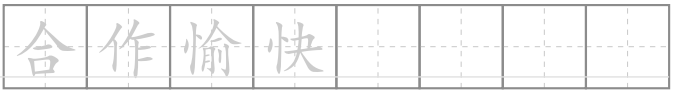
吃饺子 — chī jiǎozi — ăn sủi cảo — câu 1



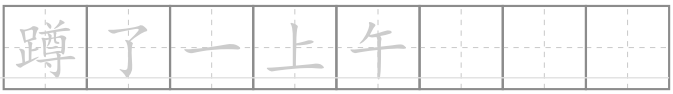
放鞭炮 — fàng biānpào — đốt pháo — câu 2



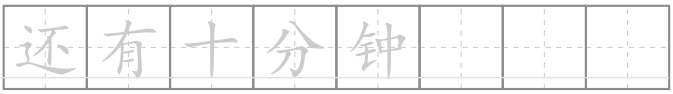
合作愉快 — hézuò yúkuài — hợp tác vui vẻ — câu 3



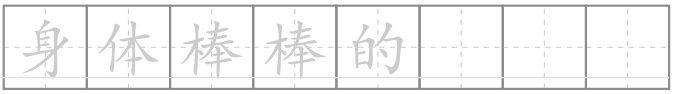
蹲了一上午 — dūn le yí shàngwǔ — canh vé cả buổi sáng — câu 4



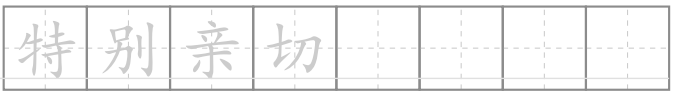
还有十分钟 — Hái yǒu shí fēnzhōng — Còn mười phút — câu 5



身体棒棒的 — shēntǐ bàngbàng de — sức khỏe dồi dào — câu 6



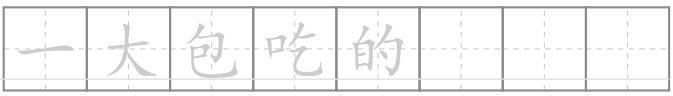
特别亲切 — tèbié qīnqiè — thân thương quá — câu 7



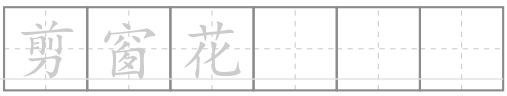
最好的祝福 — zuì hǎo de zhùfú — lời chúc tốt đẹp nhất — câu 8



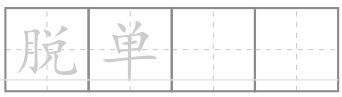
一大包吃的 — yí dà bāo chī de — một túi to đồ ăn — câu 9



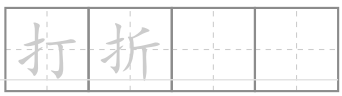
剪窗花 — Jiǎn chuānghuā — Cắt hoa giấy — câu 10



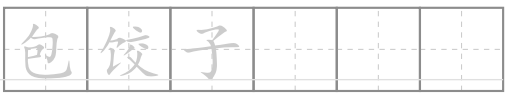
脱单 — tuōdān — tìm được người yêu — câu 11



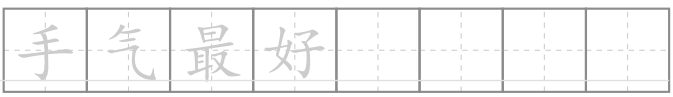
打折 — dǎzhé — giảm giá — câu 12



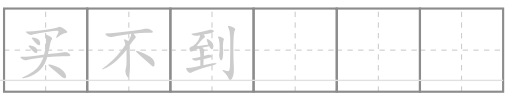
包饺子 — bāo jiǎozi — gói sủi cảo — câu 13



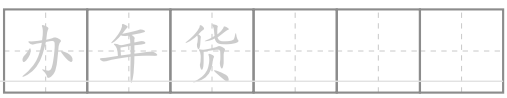
手气最好 — Shǒuqì zuì hǎo — may tay nhất — câu 14



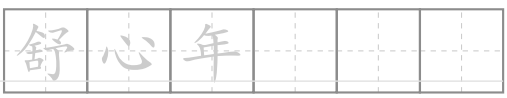
买不到 — Mǎi bu dào — Không mua được — câu 15



办年货 — bàn niánhuò — sắm Tết — câu 16



舒心年 — shūxīn nián — Tết thoải mái — câu 17



辛苦了 — **xīnkǔ le** — vất vả rồi
câu 18

平安喜乐 — **píng'ān xǐlè** — bình an vui vẻ
câu 19

擦擦窗户 — **Cāca chuānghu** — Lau cửa sổ
câu 20

横批 — **Héngpī** — Câu hoành phi
câu 21

插一瓶花 — **chā yì píng huā** — Cắm một bình hoa
câu 22

除夕 — **chúxī** — đêm giao thừa
câu 23

守岁 — **shǒusuì** — thức đón giao thừa
câu 24

禁止放鞭炮 — **jìnzhǐ fàng biānpào** — cấm đốt pháo
câu 25

同样祝福你 — **tóngyàng zhùfú nǐ** — chúc bạn như vậy
câu 26

没抢到 — **méi qiǎng dào** — không giành được
câu 27

越到年底越贵 — **yuè dào niándǐ yuè guì** — càng gần Tết càng đ…
câu 28

堵得厉害 — **dǔ de lìhai** — tắc kinh khủng
câu 29

一定要有鱼 — **yídìng yào yǒu yú** — nhất định phải có cá
câu 30

财源滚滚 — **cáiyuán gǔngǔn** — tiền vào như nước
câu 31

升职加薪 — **shēngzhí jiāxīn** — thăng chức tăng lương
câu 32

桃花 — **táohuā** — Hoa đào
câu 33

在右边 — **zài yòubian** — ở bên phải
câu 34

供桌 — **gòngzhuō** — bàn thờ
câu 35

大包小包 — **Dà bāo xiǎo bāo** — Tay xách nách mang
câu 36

越来越淡 — **yuè lái yuè dàn** — ngày càng nhạt
câu 37

免费 — **miǎnfèi** — miễn phí
câu 38

吃到硬币 — **chī dào yìngbì** — ăn trúng đồng xu
câu 39

倒数 — **dàoshǔ** — đếm ngược
câu 40

祝福短信 — **zhùfú duǎnxìn** — tin nhắn chúc Tết
câu 41

抢到了 — **qiǎng dào le** — giành được
câu 42

新衣服 — **xīn yīfu** — đồ mới
câu 43

贵了一倍 — **guì le yí bèi** — đắt gấp đôi
câu 44

结果就没了 — **jiéguǒ jiù méi le** — rồi chẳng thấy đâu
câu 45

双数 — **shuāngshù** — số chẵn
câu 46

新钱 — **xīn qián** — tiền mới
câu 47

年货礼盒 — **niánhuò lǐhé** — giỏ quà Tết
câu 48

家庭群 — **Jiātíng qún** — Nhóm chat gia đình
câu 49

真乖 — **Zhēn guāi** — Ngoan lắm
câu 50

拜年 — **bàinián** — chúc Tết
câu 51

先忙事业 — **xiān máng shìyè** — lo sự nghiệp trước
câu 52

多买点 — **duō mǎi diǎn** — mua nhiều chút
câu 53

团圆 — **tuányuán** — đoàn tụ
câu 54

关照 — **guānzhào** — giúp đỡ
câu 55

压岁钱 — **yāsuìqián** — tiền mừng tuổi
câu 56

红灯笼 — **hóng dēnglong** — đèn lồng đỏ
câu 57

发红包 — **fā hóngbāo** — lì xì người khác
câu 58

帮你拿 — **bāng nǐ ná** — xách giúp bạn
câu 59

招待客人 — **zhāodài kèrén** — tiếp khách
câu 60

瓜子 — **Guāzǐ** — Hạt dưa
câu 61

花生 — **huāshēng** — đậu phộng
câu 61

大扫除 — **dàsǎochú** — tổng vệ sinh
câu 62

水果供品 — **shuǐguǒ gòngpǐn** — mâm hoa quả cúng
câu 63

一盆金橘 — **yì pén jīnjú** — chậu quất
câu 64

太难抢了 — **tài nán qiǎng le** — khó giành quá
câu 65

用双手 — **yòng shuāngshǒu** — bằng hai tay
câu 66

初一 — **Chūyī** — Mùng một
câu 67

初二 — **chū'èr** — mùng hai
câu 67

吉祥如意 — **jíxiáng rúyì** — mọi sự như ý
câu 68

红包 — **hóngbāo** — lì xì
câu 69

放烟花 — **fàng yānhuā** — bắn pháo hoa
câu 70

来给您拜年 — **lái gěi nín bàinián** — đến chúc Tết
câu 71

和和睦睦 — **héhémùmù** — êm ấm
câu 72

帮你存着 — **bāng nǐ cún zhe** — giữ hộ con
câu 73

年味儿 — **niánwèir** — không khí Tết
câu 74

怎么花 — **zěnme huā** — tiêu gì
câu 75

空着手 — **Kōng zhe shǒu** — tay không
câu 76

贴歪了 — **Tiē wāi le** — Dán lệch rồi
câu 77

举杯 — **Jǔ bēi** — Nâng ly
câu 78

报个平安 — **bào ge píng'ān** — báo bình an
câu 79

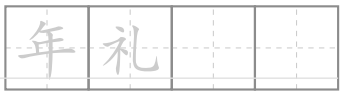
福到了 — **fú dào le** — phúc đến
câu 80

除旧迎新 — **Chú jiù yíng xīn** — Tiễn cũ đón mới
câu 81

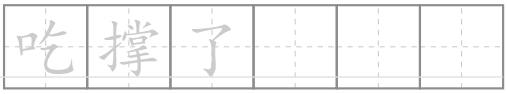
年夜饭 — **niányèfàn** — cơm tất niên
câu 82

红包袋 — **hóngbāodài** — bao lì xì
câu 83

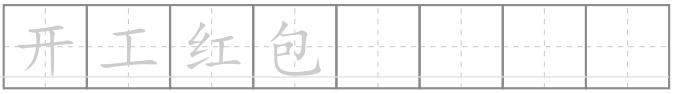
年礼 — **niánlǐ** — quà Tết
câu 84



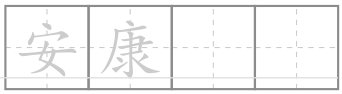
吃撑了 — **chī chēng le** — no căng
câu 85



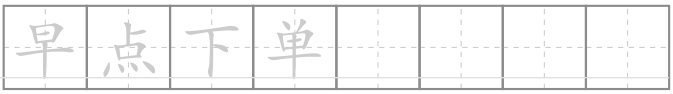
开工红包 — **kāigōng hóngbāo** — lì xì khai xuân
câu 86



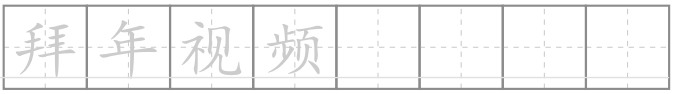
安康 — **ānkāng** — an khang
câu 87



早点下单 — **zǎodiǎn xiàdān** — đặt hàng sớm
câu 88



拜年视频 — **bàinián shìpín** — video chúc Tết
câu 89



1 00:00

北方人除夕要**吃饺子**。

Běifāng rén chúxī yào **chī jiǎozi**.

Người miền Bắc đêm giao thừa **ăn sủi cảo**.

Viết lại: .....

2 00:13

我们老家还能**放鞭炮**。

Wǒmen lǎojiā hái néng **fàng biānpào**.

Quê mình vẫn được **đốt pháo**.

Viết lại: .....

3 00:25

祝新的一年**合作愉快**!

Zhù xīn de yì nián **hézuò yúkuài**!

Chúc năm mới **hợp tác vui vẻ**!

Viết lại: .....

4 00:38

我在手机上**蹲了一上午**。

Wǒ zài shǒujī shang **dūn le yí shàngwǔ**.

Mình ngồi **canh vé cả buổi sáng**.

Viết lại: .....

5 00:50

还有十分钟就到新年了。

Hái yǒu shí fēnzhōng jiù dào xīnnián le.

Còn mười phút nữa là sang năm mới.

Viết lại: .....

6 01:03

祝领导新年**身体棒棒的**!

Zhù lǐngdǎo xīnnián **shēntǐ bàngbàng de**!

Chúc sếp năm mới **sức khỏe dồi dào**!

Viết lại: .....

7 01:17

一进家门就觉得**特别亲切**。

Yí jìn jiāmén jiù juéde **tèbié qīnqiè**.

Vừa bước vào nhà thấy **thân thương quá**.

Viết lại: .....

8 01:30

新年把**最好的祝福**送给你！

Xīnnián bǎ **zuì hǎo de zhùfú** sòng gěi nǐ!

Gửi bạn **lời chúc tốt đẹp nhất** năm mới!

Viết lại: .....

9 01:46

妈妈给我装了**一大包吃的**。

Māma gěi wǒ zhuāng le **yí dà bāo chī de**.

Mẹ gói cho mình **một túi to đồ ăn**.

Viết lại: .....

10 01:59

剪窗花贴在窗户上。

Jiǎn chuānghuā tiē zài chuānghu shang.

Cắt hoa giấy dán lên cửa sổ.

Viết lại: .....

11 02:12

祝你新年早日**脱单**！

Zhù nǐ xīnnián zǎorì **tuōdān**!

Chúc em năm mới sớm **tìm được người yêu**!

Viết lại: .....

12 02:25

网上的年货正在**打折**。

Wǎngshang de niánhuò zhèngzài **dǎzhé**.

Đồ Tết trên mạng đang **giảm giá**.

Viết lại: .....

13 02:37

全家围着桌子**包饺子**。

Quánjiā wéi zhe zhuōzi **bāo jiǎozi**.

Cả nhà ngồi quanh bàn **gói sủi cảo**.

Viết lại: .....

14 02:50

手气最好的发下一轮。

Shǒuqì zuì hǎo de fā xià yì lún.

Ai **may tay nhất** thì phát vòng tiếp.

Viết lại: .....

15 03:03

买不到火车票就坐大巴。

Mǎi bu dào huǒchēpiào jiù zuò dàbā.

Không mua được vé tàu thì đi xe khách.

Viết lại: .....

16 03:16

快过年了，我们去**办年货**吧。

Kuài guònián le, wǒmen qù **bàn niánhuò** ba.

Sắp Tết rồi, mình đi **sắm Tết** đi.

Viết lại: .....

17 03:30

家里干干净净，过个**舒心年**。

Jiālǐ gāngānjìngjìng, guò ge **shūxīn nián**.

Nhà sạch bong, ăn một cái **Tết thoải mái**.

Viết lại: .....

18 03:44

爸，这一年您**辛苦了**，我敬您。

Bà, zhè yì nián nín **xīnkǔ le**, wǒ jìng nín.

Bố ơi, năm nay bố **vất vả rồi**, con kính bố.

Viết lại: .....

19 04:01

新年**平安喜乐**！

Xīnnián **píng'ān xǐlè**!
Năm mới **bình an vui vẻ** nhé!

Viết lại: .....

20 04:12

擦擦窗户，扫扫灰。

Cāca chuānghu, sǎosao huī.
Lau cửa sổ, quét bụi.

Viết lại: .....

21 04:25

横批是“万事如意”。

Héngpī shì "wànshì rúyì".
Câu hoành phi là "vạn sự như ý".

Viết lại: .....

22 04:38

给客厅**插一瓶花**。

Gěi kètīng **chā yì píng huā**.
Cắm một bình hoa cho phòng khách.

Viết lại: .....

23 04:50

今晚就是**除夕**了。

Jīnwǎn jiù shì **chúxī** le.
Tối nay là **đêm giao thừa** rồi.

Viết lại: .....

24 05:01

除夕晚上要**守岁**。

Chúxī wǎnshang yào **shǒusuì**.
Đêm ba mươi phải **thức đón giao thừa**.

Viết lại: .....

25 05:13

市区**禁止放鞭炮**。

Shìqū **jìnzhǐ fàng biānpào**.

Trong nội thành **cấm đốt pháo**.

Viết lại: .....

26 05:25

谢谢，**同样祝福你**！

Xièxie, **tóngyàng zhùfú nǐ**!

Cảm ơn, mình cũng **chúc bạn như vậy**!

Viết lại: .....

27 05:37

手太慢了，**没抢到**。

Shǒu tài màn le, **méi qiǎng dào**.

Tay chậm quá, **không giành được**.

Viết lại: .....

28 05:50

肉和鱼要早点买，**越到年底越贵**。

Ròu hé yú yào zǎodiǎn mǎi, **yuè dào niándǐ yuè guì**.

Thịt cá mua sớm đi, **càng gần Tết càng đắt**.

Viết lại: .....

29 06:06

春节高速**堵得厉害**。

Chūnjié gāosù **dǔ de lìhai**.

Mùa Tết đường cao tốc **tắc kinh khủng**.

Viết lại: .....

30 06:18

年夜饭**一定要有鱼**。

Niányèfàn **yídìng yào yǒu yú**.

Cơm tất niên **nhất định phải có cá**.

Viết lại: .....

31 06:31

祝你新年**财源滚滚**！

Zhù nǐ xīnnián **cáiyuán gǔngǔn**!

Chúc bạn năm mới **tiền vào như nước**!

Viết lại: .....

32 06:45

祝你新年**升职加薪**！

Zhù nǐ xīnnián **shēngzhí jiāxīn**!

Chúc anh năm mới **thăng chức tăng lương**!

Viết lại: .....

33 06:58

花市上的**桃花**真好看。

Huāshì shang de **táohuā** zhēn hǎokàn.

Hoa đào ở chợ hoa đẹp quá.

Viết lại: .....

34 07:11

面对大门，上联**在右边**。

Miànduì dàmén, shànglián **zài yòubian**.

Quay mặt vào cửa, vế trên **ở bên phải**.

Viết lại: .....

35 07:25

把祖先的**供桌**擦干净。

Bǎ zǔxiān de **gòngzhuō** cā gānjìng.

Lau sạch **bàn thờ** tổ tiên.

Viết lại: .....

36 07:36

大包小包的，手都提酸了。

Dà bāo xiǎo bāo de, shǒu dōu tí suān le.

Tay xách nách mang, mỏi nhừ cả tay.

Viết lại: .....

37 07:51

现在年味儿**越来越淡**了。

Xiànzài niánwèir **yuè lái yuè dàn** le.

Bây giờ không khí Tết **ngày càng nhạt**.

Viết lại: .....

38 08:03

春节期间小车走高速**免费**。

Chūnjié qījiān xiǎochē zǒu gāosù **miǎnfèi**.

Dịp Tết xe con đi cao tốc **miễn phí**.

Viết lại: .....

39 08:18

谁**吃到硬币**，新年就有好运。

Shéi **chī dào yìngbì**, xīnnián jiù yǒu hǎo yùn.

Ai **ăn trúng đồng xu** thì năm mới gặp may.

Viết lại: .....

40 08:34

大家一起**倒数**！

Dàjiā yìqǐ **dàoshǔ**!

Mọi người cùng **đếm ngược** nào!

Viết lại: .....

41 08:45

给朋友们发新年**祝福短信**。

Gěi péngyoumen fā xīnnián **zhùfú duǎnxìn**.

Gửi **tin nhắn chúc Tết** cho bạn bè.

Viết lại: .....

42 08:58

我**抢到了**六块六，手气不错！

Wǒ **qiǎng dào le** liù kuài liù, shǒuqì búcuò!

Mình **giành được** sáu tệ sáu, may ghê!

Viết lại: .....

43 09:12

给孩子们每人买一套**新衣服**。

Gěi háizimen měi rén mǎi yí tào **xīn yīfu**.

Mua cho bọn trẻ mỗi đứa một bộ **đồ mới**.

Viết lại: .....

44 09:26

春节回越南的机票**贵了一倍**。

Chūnjié huí Yuènán de jīpiào **guì le yí bèi**.

Vé máy bay về Việt Nam dịp Tết **đắt gấp đôi**.

Viết lại: .....

45 09:41

每年都说帮我存，**结果就没了**。

Měi nián dōu shuō bāng wǒ cún, **jiéguǒ jiù méi le**.

Năm nào cũng nói giữ hộ, **rồi chẳng thấy đâu**.

Viết lại: .....

46 09:57

红包最好包**双数**。

Hóngbāo zuìhǎo bāo **shuāngshù**.

Tiền lì xì tốt nhất là **số chẵn**.

Viết lại: .....

47 10:09

红包里要放**新钱**。

Hóngbāo lǐ yào fàng **xīn qián**.

Trong bao lì xì nên để **tiền mới**.

Viết lại: .....

48 10:22

送领导一个**年货礼盒**比较合适。

Sòng lǐngdǎo yí ge **niánhuò lǐhé** bǐjiào héshì.

Biếu sếp một **giỏ quà Tết** là hợp nhất.

Viết lại: .....

49 10:36

家庭群里在发红包！

Jiātíng qún lǐ zài fā hóngbāo!

Nhóm chat gia đình đang phát lì xì kìa!

Viết lại: .....

50 10:49

真乖，这个红包给你。

Zhēn guāi, zhège hóngbāo gěi nǐ.

Ngoan lắm, lì xì này cho cháu.

Viết lại: .....

51 11:01

今天去亲戚家**拜年**。

Jīntiān qù qīnqi jiā **bàinián**.

Hôm nay đi **chúc Tết** họ hàng.

Viết lại: .....

52 11:13

我还年轻，**先忙事业**。

Wǒ hái niánqīng, **xiān máng shìyè**.

Cháu còn trẻ, **lo sự nghiệp trước** đã.

Viết lại: .....

53 11:27

过年嘛，**多买点**没关系。

Guònián ma, **duō mǎi diǎn** méi guānxi.

Tết mà, **mua nhiều chút** cũng không sao.

Viết lại: .....

54 11:41

一家人**团圆**才叫过年。

Yì jiā rén **tuányuán** cái jiào guònián.

Cả nhà **đoàn tụ** mới gọi là Tết.

Viết lại: .....

55 11:54

这一年谢谢您的**关照**。

Zhè yì nián xièxie nín de **guānzhào**.

Năm qua cảm ơn anh đã **giúp đỡ**.

Viết lại: .....

56 12:06

这是奶奶给你的**压岁钱**。

Zhè shì nǎinai gěi nǐ de **yāsuìqián**.

Đây là **tiền mừng tuổi** bà cho con.

Viết lại: .....

57 12:19

再买几个**红灯笼**挂在门口。

Zài mǎi jǐ ge **hóng dēnglong** guà zài ménkǒu.

Mua thêm mấy cái **đèn lồng đỏ** treo cửa.

Viết lại: .....

58 12:33

工作了就得给别人**发红包**了。

Gōngzuò le jiù děi gěi biérén **fā hóngbāo** le.

Đi làm rồi thì phải đi **lì xì người khác**.

Viết lại: .....

59 12:47

行李这么多，我**帮你拿**。

Xíngli zhème duō, wǒ **bāng nǐ ná**.

Hành lý nhiều thế, mình **xách giúp bạn**.

Viết lại: .....

60 13:00

买几盒糖果**招待客人**。

Mǎi jǐ hé tángguǒ **zhāodài kèrén**.

Mua mấy hộp kẹo để **tiếp khách**.

Viết lại: .....

61 13:13

瓜子和花生各买两斤。

Guāzǐ hé **huāshēng** gè mǎi liǎng jīn.
Hạt dưa với **đậu phộng** mỗi thứ mua hai cân.

Viết lại: .....

62 13:27

年前全家一起大扫除。

Nián qián quánjiā yìqǐ **dàsǎochú**.
Trước Tết cả nhà cùng **tổng vệ sinh**.

Viết lại: .....

63 13:40

供桌上摆上水果供品。

Gòngzhuō shang bǎi shàng **shuǐguǒ gòngpǐn**.
Bày **mâm hoa quả cúng** lên bàn thờ.

Viết lại: .....

64 13:53

今年我们买一盆金橘吧。

Jīnnián wǒmen mǎi **yì pén jīnjú** ba.
Năm nay mình mua một **chậu quất** nhé.

Viết lại: .....

65 14:06

春运的火车票太难抢了。

Chūnyùn de huǒchēpiào **tài nán qiǎng le**.
Vé tàu mùa Tết **khó giành quá**.

Viết lại: .....

66 14:19

接红包要用双手。

Jiē hóngbāo yào **yòng shuāngshǒu**.
Nhận lì xì phải nhận **bằng hai tay**.

Viết lại: .....

67 14:32

初一去爷爷家，**初二**回姥姥家。

Chūyī qù yéye jiā, **chū'èr** huí lǎolao jiā.

Mùng một sang nhà nội, **mùng hai** về nhà ngoại.

Viết lại: .....

68 14:48

新春愉快，**吉祥如意**！

Xīnchūn yúkuài, **jíxiáng rúyì**!

Mừng xuân vui vẻ, **mọi sự như ý**!

Viết lại: .....

69 15:02

妈，给您拜年，**红包**呢？

Mā, gěi nín bàinián, **hóngbāo** ne?

Mẹ ơi, con chúc Tết mẹ, **lì xì** đâu ạ?

Viết lại: .....

70 15:16

外面**放烟花**了，真壮观！

Wàimiàn **fàng yānhuā** le, zhēn zhuàngguān!

Ngoài kia **bắn pháo hoa** rồi, hoành tráng thật!

Viết lại: .....

71 15:30

舅妈，我**来给您拜年**了！

Jiùmā, wǒ **lái gěi nín bàinián** le!

Mợ ơi, cháu **đến chúc Tết** ạ!

Viết lại: .....

72 15:43

祝你家庭幸福，**和和睦睦**！

Zhù nǐ jiātíng xìngfú, **héhémùmù**!

Chúc gia đình bạn hạnh phúc, **êm ấm**!

Viết lại: .....

73 15:57

压岁钱妈妈先**帮你存着**。

Yāsuìqián māma xiān **bāng nǐ cún zhe**.

Tiền mừng tuổi mẹ **giữ hộ con** nhé.

Viết lại: .....

74 16:11

灯笼一挂，**年味儿**就出来了。

Dēnglong yí guà, **niánwèir** jiù chūlai le.

Treo đèn lồng lên là có **không khí Tết** ngay.

Viết lại: .....

75 16:25

今年的压岁钱打算**怎么花**？

Jīnnián de yāsuìqián dǎsuàn **zěnme huā**?

Tiền mừng tuổi năm nay con định **tiêu gì**?

Viết lại: .....

76 16:40

空着手去不好，带点礼物吧。

Kōng zhe shǒu qù bù hǎo, dài diǎn lǐwù ba.

Đi **tay không** không hay, mang ít quà đi.

Viết lại: .....

77 16:55

贴歪了，往左一点儿。

Tiē wāi le, wǎng zuǒ yìdiǎnr.

Dán lệch rồi, sang trái chút.

Viết lại: .....

78 17:07

举杯，祝全家新年平安！

Jǔ bēi, zhù quánjiā xīnnián píng'ān!

Nâng ly, chúc cả nhà năm mới bình an!

Viết lại: .....

79 17:22

一路顺风，到家**报个平安**。

Yí lù shùnfēng, dào jiā **bào ge píng'ān**.

Thượng lộ bình an, về tới nhà **báo bình an** nhé.

Viết lại: .....

80 17:37

福字倒着贴，就是**福到了**。

Fú zì dào zhe tiē, jiù shì **fú dào le**.

Chữ Phúc dán ngược, nghĩa là **phúc đến**.

Viết lại: .....

81 17:52

除旧迎新，把旧东西清一清。

Chú jiù yíng xīn, bǎ jiù dōngxi qīng yi qīng.

Tiễn cũ đón mới, dọn bớt đồ cũ đi.

Viết lại: .....

82 18:07

全家人围在一起吃**年夜饭**。

Quánjiā rén wéi zài yìqǐ chī **niányèfàn**.

Cả nhà quây quần ăn **cơm tất niên**.

Viết lại: .....

83 18:20

再买一沓**红包袋**。

Zài mǎi yì dá **hóngbāodài**.

Mua thêm một xấp **bao lì xì**.

Viết lại: .....

84 18:31

买点**年礼**送给岳父岳母。

Mǎi diǎn **niánlǐ** sòng gěi yuèfù yuèmǔ.

Mua ít **quà Tết** biếu bố mẹ vợ.

Viết lại: .....

85 18:45

年夜饭太丰盛了，**吃撑了**。

Niányèfàn tài fēngshèng le, **chī chēng le**.

Cơm tất niên thịnh soạn quá, **no căng** rồi.

Viết lại: .....

86 19:00

老板给员工发**开工红包**。

Lǎobǎn gěi yuángōng fā **kāigōng hóngbāo**.

Sếp phát **lì xì khai xuân** cho nhân viên.

Viết lại: .....

87 19:13

祝全家新年**安康**，兴旺发达！

Zhù quánjiā xīnnián **ānkāng**, xīngwàng fādá!

Chúc cả nhà năm mới **an khang** thịnh vượng!

Viết lại: .....

88 19:28

快递年前就停了，**早点下单**。

Kuàidì nián qián jiù tíng le, **zǎodiǎn xiàdān**.

Gần Tết chuyển phát nghỉ, **đặt hàng sớm** nhé.

Viết lại: .....

89 19:43

我录个**拜年视频**发给爸妈。

Wǒ lù ge **bàinián shìpín** fā gěi bà mā.

Mình quay **video chúc Tết** gửi bố mẹ.

Viết lại: .....

拍不清楚 — pāi bu qīngchu — không rõ
câu 90

猜不出来 — cāi bu chūlai — đoán không ra
câu 91

九月二号 — jiǔ yuè èr hào — mùng hai tháng Chín
câu 92

爱吃甜的 — ài chī tián de — thích ngọt
câu 93

乞巧 — qǐqiǎo — cầu khéo tay
câu 94

粽叶 — Zòngyè — Lá gói bánh
câu 95

人山人海 — rén shān rén hǎi — người đông như kiến
câu 96

见不了面 — jiàn bu liǎo miàn — không gặp được
câu 97

禁止烧纸 — jìnzhǐ shāo zhǐ — cấm đốt vàng mã
câu 98

蛋黄肉粽 — Dànhuáng ròuzòng — Bánh ú nhân thịt trứng muối
câu 99

七天长假 — qī tiān chángjià — kỳ nghỉ dài bảy ngày
câu 100

挂满了国旗 — guà mǎn le guóqí — treo đầy quốc kỳ
câu 101

大促销 — dà cùxiāo — giảm giá lớn
câu 102

赏月 — shǎngyuè — ngắm trăng
câu 103

鼓声 — gǔshēng — Tiếng trống
câu 104

快赢了 — kuài yíng le — sắp thắng
câu 105

下小雨 — xià xiǎoyǔ — mưa ngâu
câu 106

情侣 câu 107
qínglǚ
các cặp đôi

灯光秀 câu 108
dēngguāngxiù
trình diễn ánh sáng

放风筝 câu 109
fàng fēngzheng
thả diều

挂艾草 câu 110
guà àicǎo
Treo ngải cứu

甜粽子 câu 111
tián zòngzi
bánh ú ngọt

咸粽子 câu 111
xián zòngzi
bánh ú mặn

青团 câu 112
qīngtuán
bánh nếp ngải xanh

踩高跷 câu 113
cǎi gāoqiāo
đi cà kheo

上一炷香 câu 114
shàng yí zhù xiāng
Thắp nén nhang

黄金周 câu 115
Huángjīnzhōu
Tuần lễ vàng

连在一起 câu 116
lián zài yìqǐ
nối liền nhau

早点出发 câu 117
zǎodiǎn chūfā
đi sớm chút

一人一块 câu 118
yì rén yí kuài
mỗi người một miếng

祈福 câu 119
qífú
cầu bình an

文明祭扫 câu 120
wénmíng jìsǎo
tảo mộ văn minh

杀虫节 câu 121
Shāchóngjié
Tết giết sâu bọ

牛郎星 câu 122
Niúláng xīng
sao Ngưu Lang

趁长假 — **Chèn chángjià** — Tranh thủ kỳ nghỉ dài
câu 123

元宵 — **yuánxiāo** — nguyên tiêu
câu 124

汤圆 — **tāngyuán** — thang viên
câu 124

不好消化 — **bù hǎo xiāohuà** — khó tiêu
câu 125

涨了好几倍 — **zhǎng le hǎo jǐ bèi** — tăng giá gấp mấy lần
câu 126

儿童节 — **Értóngjié** — Tết thiếu nhi
câu 127

元宵节 — **Yuánxiāojié** — Tết Nguyên Tiêu
câu 129

提灯笼 — **tí dēnglong** — rước đèn
câu 130

元宵节快乐 — **Yuánxiāojié kuàilè** — Nguyên Tiêu vui vẻ
câu 131

还要放烟花 — **hái yào fàng yānhuā** — còn bắn pháo hoa
câu 132

去寺庙 — **qù sìmiào** — đi chùa
câu 133

陆续 — **lùxù** — lục tục
câu 134

杂草 — **zácǎo** — cỏ dại
câu 135

连休八天 — **Lián xiū bā tiān** — Nghỉ tám ngày liền
câu 136

冰皮月饼 — **bīngpí yuèbǐng** — bánh dẻo lạnh
câu 137

注意防火 — **zhùyì fánghuǒ** — chú ý phòng cháy
câu 138

月光 — **Yuèguāng** — Ánh trăng
câu 139

寄盒月饼 **jì hé yuèbǐng**
gửi hộp bánh
câu 140

扫完墓 **Sǎo wán mù**
Tảo mộ xong
câu 141

雨纷纷 **yǔ fēnfēn**
mưa lất phất
câu 142

五彩绳 **wǔcǎishéng**
chỉ ngũ sắc
câu 143

看升旗 **kàn shēngqí**
xem lễ thượng cờ
câu 144

休息几天 **xiūxi jǐ tiān**
nghỉ mấy ngày
câu 145

保佑 **Bǎoyòu**
phù hộ
câu 146

七夕节 **Qīxījié**
lễ Thất Tịch
câu 147

鹊桥相会 **quèqiáo xiānghuì**
gặp nhau trên cầu Ô Thước
câu 148

单身狗 **Dānshēngǒu**
Hội độc thân
câu 149

堵成了停车场 **dǔ chéng le tíngchēchǎng**
tắc thành bãi đỗ xe
câu 150

别走散了 **bié zǒu sàn le**
đừng để lạc nhau
câu 151

舞龙舞狮 **wǔlóng wǔshī**
múa rồng múa lân
câu 152

四月初 **sì yuè chū**
đầu tháng Tư
câu 153

放三天假 **fàng sān tiān jià**
nghỉ ba ngày
câu 154

郊外 **jiāowài**
ngoại ô
câu 155

订好餐厅 **dìng hǎo cāntīng**
đặt bàn nhà hàng
câu 156

五仁月饼 **Wǔrén yuèbǐng**
Bánh thập cẩm
câu 157

踏青 **tàqīng**
đi chơi xuân
câu 158

缅怀先人 **miǎnhuái xiānrén**
tưởng nhớ người đã khuất
câu 159

绑紧 **bǎng jǐn**
buộc chặt
câu 160

中国情人节 **Zhōngguó qíngrénjié**
lễ tình nhân Trung Quốc
câu 161

送客户 **sòng kèhù**
biếu khách hàng
câu 162

赛龙舟 **sài lóngzhōu**
đua thuyền rồng
câu 163

端午安康 **Duānwǔ ānkāng**
Đoan Ngọ an khang
câu 164

节礼 **jiélǐ**
quà lễ
câu 165

上班综合症 **shàngbān zōnghézhèng**
hội chứng lười đi làm
câu 166

孤单 **gūdān**
cô đơn
câu 167

团圆的节日 **tuányuán de jiérì**
ngày lễ đoàn viên
câu 168

月圆人团圆 **Yuè yuán rén tuányuán**
Trăng tròn người đoàn tụ
câu 169

团团圆圆 **tuántuán yuányuán**
đoàn tụ viên mãn
câu 170

八月十五 **bā yuè shíwǔ**
rằm tháng Tám
câu 171

什么馅儿 **shénme xiànr**
nhân gì
câu 172

五角星灯笼 **wǔjiǎoxīng dēnglong**
đèn ông sao
câu 173

端午节 — **Duānwǔjié** — Tết Đoan Ngọ
câu 174

纪念屈原 — **jìniàn Qū Yuán** — tưởng nhớ Khuất Nguyên
câu 175

七夕快乐 — **Qīxī kuàilè** — Thất Tịch vui vẻ
câu 176

情人节 — **qíngrénjié** — lễ tình nhân
câu 177

菊花 — **júhuā** — hoa cúc
câu 178

扫墓的习俗 — **sǎomù de xísú** — tục tảo mộ
câu 179

占位置 — **zhàn wèizhi** — giữ chỗ
câu 180

酒酿 — **jiǔniàng** — rượu nếp
câu 181

涨价 — **zhǎngjià** — tăng giá
câu 182

扫墓 — **sǎomù** — tảo mộ
câu 183

订满了 — **dìng mǎn le** — kín chỗ
câu 184

各式各样 — **gè shì gè yàng** — đủ hình đủ kiểu
câu 185

一眨眼 — **yì zhǎyǎn** — chớp mắt
câu 186

包装 — **bāozhuāng** — bao bì
câu 187

思故乡 — **sī gùxiāng** — nhớ cố hương
câu 188

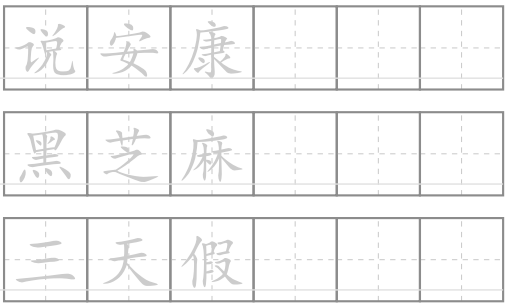
阖家幸福 — **héjiā xìngfú** — cả nhà hạnh phúc
câu 189

不算过节 — **bú suàn guòjié** — chưa gọi là ăn Tết
câu 190

说安康
câu 191
shuō ānkāng
chúc an khang

黑芝麻
câu 192
hēi zhīma
mè đen

三天假
câu 193
sān tiān jià
nghỉ ba ngày



90 20:28

手机拍月亮**拍不清楚**。

Shǒujī pāi yuèliang **pāi bu qīngchu**.

Chụp trăng bằng điện thoại **không rõ**.

Viết lại: .....

91 20:41

这个谜语太难了，**猜不出来**。

Zhège míyǔ tài nán le, **cāi bu chūlai**.

Câu đố này khó quá, **đoán không ra**.

Viết lại: .....

92 20:55

越南的国庆节是**九月二号**。

Yuènán de Guóqìngjié shì **jiǔ yuè èr hào**.

Quốc Khánh Việt Nam là ngày **mùng hai tháng Chín**.

Viết lại: .....

93 21:09

北方**爱吃甜的**，南方爱吃咸的。

Běifāng **ài chī tián de**, nánfāng ài chī xián de.

Miền Bắc **thích ngọt**, miền Nam thích mặn.

Viết lại: .....

94 21:24

古时候女孩子七夕要**乞巧**。

Gǔ shíhou nǚháizi Qīxī yào **qǐqiǎo**.

Ngày xưa Thất Tịch con gái phải **cầu khéo tay**.

Viết lại: .....

95 21:40

粽叶要先泡一泡。

Zòngyè yào xiān pào yi pào.

Lá gói bánh phải ngâm nước trước.

Viết lại: .....

96 21:52

今年的灯会**人山人海**。

Jīnnián de dēnghuì **rén shān rén hǎi**.

Hội đèn năm nay **người đông như kiến**.

Viết lại: .....

97 22:06

我们异地，七夕**见不了面**。

Wǒmen yìdì, Qīxī **jiàn bu liǎo miàn**.

Hai đứa mình yêu xa, Thất Tịch **không gặp được**.

Viết lại: .....

98 22:19

墓园里**禁止烧纸**。

Mùyuán lǐ **jìnzhǐ shāo zhǐ**.

Nghĩa trang **cấm đốt vàng mã**.

Viết lại: .....

99 22:31

蛋黄肉粽最好吃。

Dànhuáng ròuzòng zuì hǎochī.

Bánh ú nhân thịt trứng muối là ngon nhất.

Viết lại: .....

100 22:44

国庆有**七天长假**。

Guóqìng yǒu **qī tiān chángjià**.

Quốc Khánh có **kỳ nghỉ dài bảy ngày**.

Viết lại: .....

101 22:56

街上**挂满了国旗**。

Jiē shang **guà mǎn le guóqí**.

Đường phố **treo đầy quốc kỳ**.

Viết lại: .....

102 23:07
国庆商场**大促销**。
Guóqìng shāngchǎng **dà cùxiāo**.
Dịp Quốc Khánh trung tâm thương mại **giảm giá lớn**.

Viết lại: .....

103 23:20
我们去天台**赏月**吧。
Wǒmen qù tiāntái **shǎngyuè** ba.
Mình lên sân thượng **ngắm trăng** đi.

Viết lại: .....

104 23:32
江边的**鼓声**好热闹。
Jiāngbiān de **gǔshēng** hǎo rènao.
Tiếng trống bên sông rộn ràng quá.

Viết lại: .....

105 23:44
加油！我们队**快赢了**！
Jiāyóu! Wǒmen duì **kuài yíng le**!
Cố lên! Đội mình **sắp thắng** rồi!

Viết lại: .....

106 23:58
七夕常常**下小雨**，像是他们在哭。
Qīxī chángcháng **xià xiǎoyǔ**, xiàng shì tāmen zài kū.
Thất Tịch hay có **mưa ngâu**, như họ đang khóc.

Viết lại: .....

107 24:14
街上到处都是**情侣**。
Jiē shang dàochù dōu shì **qínglǚ**.
Ra đường toàn thấy **các cặp đôi**.

Viết lại: .....

108 24:26
晚上江边有**灯光秀**。
Wǎnshang jiāngbiān yǒu **dēngguāngxiù**.
Tối nay bên sông có **trình diễn ánh sáng**.
Viết lại:

109 24:40
清明前后适合**放风筝**。
Qīngmíng qiánhòu shìhé **fàng fēngzheng**.
Khoảng Thanh Minh rất hợp đi **thả diều**.
Viết lại:

110 24:53
门口**挂艾草**，可以驱邪。
Ménkǒu **guà àicǎo**, kěyǐ qūxié.
Treo ngải cứu trước cửa để xua tà.
Viết lại:

111 25:07
你吃**甜粽子**还是**咸粽子**？
Nǐ chī **tián zòngzi** háishi **xián zòngzi**?
Bạn ăn **bánh ú ngọt** hay **bánh ú mặn**?
Viết lại:

112 25:21
清明要吃**青团**。
Qīngmíng yào chī **qīngtuán**.
Thanh Minh hay ăn **bánh nếp ngải xanh**.
Viết lại:

113 25:33
还有人**踩高跷**呢。
Hái yǒu rén **cǎi gāoqiāo** ne.
Còn có người **đi cà kheo** nữa.
Viết lại:

114 25:44

给祖先**上一炷香**。

Gěi zǔxiān **shàng yí zhù xiāng**.
Thắp nén nhang cho tổ tiên.

Viết lại: .....

115 25:55

大家叫它“**黄金周**”。

Dàjiā jiào tā "**Huángjīnzhōu**".
Mọi người gọi là "**Tuần lễ vàng**".

Viết lại: .....

116 26:08

有时候中秋和国庆**连在一起**。

Yǒu shíhou Zhōngqiū hé Guóqìng **lián zài yìqǐ**.
Có năm Trung thu và Quốc Khánh **nối liền nhau**.

Viết lại: .....

117 26:23

回老家扫墓的路很堵，**早点出发**。

Huí lǎojiā sǎomù de lù hěn dǔ, **zǎodiǎn chūfā**.
Đường về quê tảo mộ tắc lắm, **đi sớm chút**.

Viết lại: .....

118 26:40

月饼切开，**一人一块**。

Yuèbǐng qiē kāi, **yì rén yí kuài**.
Cắt bánh ra, **mỗi người một miếng**.

Viết lại: .....

119 26:53

我们去寺庙**祈福**吧。

Wǒmen qù sìmiào **qífú** ba.
Mình đi chùa **cầu bình an** nhé.

Viết lại: .....

120 27:05
现在提倡**文明祭扫**。
Xiànzài tíchàng **wénmíng jìsǎo**.
Bây giờ khuyến khích **tảo mộ văn minh**.
Viết lại:

121 27:17
越南人叫它“**杀虫节**”。
Yuènánrén jiào tā "**Shāchóngjié**".
Người Việt gọi là "**Tết giết sâu bọ**".
Viết lại:

122 27:31
你看，那颗是**牛郎星**。
Nǐ kàn, nà kē shì **Niúláng xīng**.
Nhìn kìa, kia là **sao Ngưu Lang**.
Viết lại:

123 27:45
趁长假回家看看爸妈。
Chèn chángjià huí jiā kànkan bà mā.
Tranh thủ kỳ nghỉ dài về thăm bố mẹ.
Viết lại:

124 27:58
北方叫**元宵**，南方叫**汤圆**。
Běifāng jiào **yuánxiāo**, nánfāng jiào **tāngyuán**.
Miền Bắc gọi là **nguyên tiêu**, miền Nam gọi là **thang viên**.
Viết lại:

125 28:15
粽子**不好消化**，别吃太多。
Zòngzi **bù hǎo xiāohuà**, bié chī tài duō.
Bánh ú **khó tiêu**, đừng ăn nhiều quá.
Viết lại:

126 28:30

今天玫瑰花**涨了好几倍**。

Jīntiān méiguīhuā **zhǎng le hǎo jǐ bèi**.

Hôm nay hoa hồng **tăng giá gấp mấy lần**.

Viết lại:

127 28:42

越南的中秋节更像**儿童节**。

Yuènán de Zhōngqiūjié gèng xiàng **Értóngjié**.

Trung thu ở Việt Nam giống **Tết thiếu nhi** hơn.

Viết lại:

128 28:57

元宵节要吃**汤圆**。

Yuánxiāojié yào chī **tāngyuán**.

Nguyên Tiêu phải ăn **bánh trôi**.

Viết lại:

129 29:08

正月十五是**元宵节**。

Zhēngyuè shíwǔ shì **Yuánxiāojié**.

Rằm tháng Giêng là **Tết Nguyên Tiêu**.

Viết lại:

130 29:21

小孩子最喜欢**提灯笼**。

Xiǎo háizi zuì xǐhuan **tí dēnglong**.

Trẻ con thích nhất là **rước đèn**.

Viết lại:

131 29:33

元宵节快乐，团团圆圆！

Yuánxiāojié kuàilè, tuántuán yuányuán!

Nguyên Tiêu vui vẻ, cả nhà đoàn viên!

Viết lại:

132 29:48
正月十五晚上**还要放烟花**。
Zhēngyuè shíwǔ wǎnshang **hái yào fàng yānhuā**.
Tối rằm tháng Giêng **còn bắn pháo hoa** nữa.
Viết lại: .....

133 30:01
越南人正月十五喜欢**去寺庙**。
Yuènánrén zhēngyuè shíwǔ xǐhuan **qù sìmiào**.
Người Việt rằm tháng Giêng hay **đi chùa**.
Viết lại: .....

134 30:16
元宵节一过，大家都**陆续**上班了。
Yuánxiāojié yí guò, dàjiā dōu **lùxù** shàngbān le.
Qua Nguyên Tiêu, mọi người **lục tục** đi làm lại.
Viết lại: .....

135 30:32
把坟边的**杂草**拔一拔。
Bǎ fén biān de **zácǎo** bá yi bá.
Nhổ hết **cỏ dại** quanh mộ.
Viết lại: .....

136 30:44
连休八天，太爽了！
Lián xiū bā tiān, tài shuǎng le!
Nghỉ tám ngày liền, sướng quá!
Viết lại: .....

137 30:57
今年流行**冰皮月饼**。
Jīnnián liúxíng **bīngpí yuèbǐng**.
Năm nay đang thịnh **bánh dẻo lạnh**.
Viết lại: .....

138 31:09
山上风大，**注意防火**。
Shān shang fēng dà, **zhùyì fánghuǒ**.
Trên núi gió to, **chú ý phòng cháy**.
Viết lại:

139 31:23
月光照在湖面上，真美。
Yuèguāng zhào zài húmiàn shang, zhēn měi.
Ánh trăng chiếu trên mặt hồ, đẹp quá.
Viết lại:

140 31:37
回不去，给爸妈**寄盒月饼**。
Huí bu qù, gěi bà mā **jì hé yuèbǐng**.
Không về được thì **gửi hộp bánh** về cho bố mẹ.
Viết lại:

141 31:51
扫完墓，一家人一起吃顿饭。
Sǎo wán mù, yì jiā rén yìqǐ chī dùn fàn.
Tảo mộ xong cả nhà ăn bữa cơm.
Viết lại:

142 32:06
清明时节**雨纷纷**。
Qīngmíng shíjié **yǔ fēnfēn**.
Tiết Thanh Minh **mưa lất phất** bay.
Viết lại:

143 32:18
手腕上系**五彩绳**。
Shǒuwàn shang jì **wǔcǎishéng**.
Buộc **chỉ ngũ sắc** lên cổ tay.
Viết lại:

144 32:31
去天安门**看升旗**。
Qù Tiān'ānmén **kàn shēngqí**.
Đi Thiên An Môn **xem lễ thượng cờ**.
Viết lại:

145 32:43
中秋节能**休息几天**?
Zhōngqiūjié néng **xiūxi jǐ tiān**?
Trung thu được **nghỉ mấy ngày**?
Viết lại:

146 32:55
保佑全家平平安安。
Bǎoyòu quánjiā píngpíng ān'ān.
Xin **phù hộ** cả nhà bình an.
Viết lại:

147 33:07
七月初七是**七夕节**。
Qī yuè chūqī shì **Qīxījié**.
Mùng bảy tháng Bảy là **lễ Thất Tịch**.
Viết lại:

148 33:20
他们每年只能在**鹊桥相会**一次。
Tāmen měi nián zhǐ néng zài **quèqiáo xiānghuì** yí cì.
Mỗi năm họ chỉ được **gặp nhau trên cầu Ô Thước** một lần.
Viết lại:

149 33:36
单身狗七夕好受伤。
Dānshēngǒu Qīxī hǎo shòushāng.
Hội độc thân Thất Tịch tổn thương ghê.
Viết lại:

150 33:49
高速**堵成了停车场**。
Gāosù **dǔ chéng le tíngchēchǎng**.
Cao tốc **tắc thành bãi đỗ xe** luôn.
Viết lại: .....

151 34:01
拉紧我的手，**别走散了**。
Lā jǐn wǒ de shǒu, **bié zǒu sàn le**.
Nắm chặt tay mình, **đừng để lạc nhau**.
Viết lại: .....

152 34:14
这里有**舞龙舞狮**表演。
Zhèlǐ yǒu **wǔlóng wǔshī** biǎoyǎn.
Ở đây có biểu diễn **múa rồng múa lân**.
Viết lại: .....

153 34:27
清明节在每年**四月初**。
Qīngmíngjié zài měi nián **sì yuè chū**.
Tiết Thanh Minh rơi vào **đầu tháng Tư** hằng năm.
Viết lại: .....

154 34:41
清明节一般**放三天假**。
Qīngmíngjié yìbān **fàng sān tiān jià**.
Thanh Minh thường được **nghỉ ba ngày**.
Viết lại: .....

155 34:54
周末去**郊外**踏踏青吧。
Zhōumò qù **jiāowài** tàta qīng ba.
Cuối tuần ra **ngoại ô** dạo xuân nhé.
Viết lại: .....

156 35:06
我上周就**订好餐厅**了。
Wǒ shàng zhōu jiù **dìng hǎo cāntīng** le.
Mình **đặt bàn nhà hàng** từ tuần trước rồi.
Viết lại:

157 35:18
五仁月饼有人爱有人恨。
Wǔrén yuèbǐng yǒu rén ài yǒu rén hèn.
Bánh thập cẩm, người thích người ghét.
Viết lại:

158 35:34
清明也是**踏青**的好时候。
Qīngmíng yě shì **tàqīng** de hǎo shíhou.
Thanh Minh cũng là dịp tốt để **đi chơi xuân**.
Viết lại:

159 35:47
清明节是为了**缅怀先人**。
Qīngmíngjié shì wèile **miǎnhuái xiānrén**.
Thanh Minh là để **tưởng nhớ người đã khuất**.
Viết lại:

160 36:01
绳子要**绑紧**，不然会散开。
Shéngzi yào **bǎng jǐn**, bùrán huì sàn kāi.
Dây phải **buộc chặt**, không thì bung ra.
Viết lại:

161 36:15
七夕被叫做**中国情人节**。
Qīxī bèi jiàozuò **Zhōngguó qíngrénjié**.
Thất Tịch được gọi là **lễ tình nhân Trung Quốc**.
Viết lại:

162 36:29
买几盒**送客户**。
Mǎi jǐ hé **sòng kèhù**.
Mua mấy hộp **biếu khách hàng**.
Viết lại:

163 36:40
去看**赛龙舟**吗?
Qù kàn **sài lóngzhōu** ma?
Đi xem **đua thuyền rồng** không?
Viết lại:

164 36:51
祝你**端午安康**!
Zhù nǐ **Duānwǔ ānkāng**!
Chúc bạn **Đoan Ngọ an khang**!
Viết lại:

165 37:02
公司送了一盒粽子当**节礼**。
Gōngsī sòng le yì hé zòngzi dàng **jiélǐ**.
Công ty tặng một hộp bánh ú làm **quà lễ**.
Viết lại:

166 37:15
长假过后，**上班综合症**来了。
Chángjià guò hòu, **shàngbān zōnghézhèng** lái le.
Nghỉ dài xong, **hội chứng lười đi làm** ập tới.
Viết lại:

167 37:31
一个人在国外过中秋，有点**孤单**。
Yí ge rén zài guówài guò Zhōngqiū, yǒudiǎn **gūdān**.
Một mình đón Trung thu ở nước ngoài, hơi **cô đơn**.
Viết lại:

168 37:47
中秋是**团圆的节日**。
Zhōngqiū shì **tuányuán de jiérì**.
Trung thu là **ngày lễ đoàn viên**.
Viết lại:

169 37:59
月圆人团圆，中秋快乐！
Yuè yuán rén tuányuán, Zhōngqiū kuàilè!
Trăng tròn người đoàn tụ, Trung thu vui vẻ!
Viết lại:

170 38:14
吃汤圆，图个**团团圆圆**。
Chī tāngyuán, tú ge **tuántuán yuányuán**.
Ăn bánh trôi cho cả nhà **đoàn tụ viên mãn**.
Viết lại:

171 38:28
中秋节是农历**八月十五**。
Zhōngqiūjié shì nónglì **bā yuè shíwǔ**.
Trung thu là **rằm tháng Tám** âm lịch.
Viết lại:

172 38:42
你喜欢**什么馅儿**的月饼?
Nǐ xǐhuan **shénme xiànr** de yuèbǐng?
Bạn thích bánh trung thu **nhân gì**?
Viết lại:

173 38:53
给孩子买个**五角星灯笼**。
Gěi háizi mǎi ge **wǔjiǎoxīng dēnglong**.
Mua cho con một chiếc **đèn ông sao**.
Viết lại:

174 39:06
农历五月初五是**端午节**。
Nónglì wǔ yuè chūwǔ shì **Duānwǔjié**.
Mùng năm tháng Năm âm lịch là **Tết Đoan Ngọ**.
Viết lại:

175 39:20
端午节是为了**纪念屈原**。
Duānwǔjié shì wèile **jìniàn Qū Yuán**.
Đoan Ngọ là để **tưởng nhớ Khuất Nguyên**.
Viết lại:

176 39:34
这束花送给你，**七夕快乐**！
Zhè shù huā sòng gěi nǐ, **Qīxī kuàilè**!
Anh tặng em bó hoa này, **Thất Tịch vui vẻ**!
Viết lại:

177 39:49
元宵节也算中国的**情人节**。
Yuánxiāojié yě suàn Zhōngguó de **qíngrénjié**.
Nguyên Tiêu cũng được coi là **lễ tình nhân** Trung Quốc.
Viết lại:

178 40:04
带一束**菊花**去看爷爷奶奶。
Dài yí shù **júhuā** qù kàn yéye nǎinai.
Mang một bó **hoa cúc** đi thăm mộ ông bà.
Viết lại:

179 40:18
越南也有清明**扫墓的习俗**。
Yuènán yě yǒu Qīngmíng **sǎomù de xísú**.
Việt Nam cũng có **tục tảo mộ** tiết Thanh Minh.
Viết lại:

180 40:32
凌晨三点就得起来**占位置**。
Língchén sān diǎn jiù děi qǐlai **zhàn wèizhi**.
Ba giờ sáng đã phải dậy **giữ chỗ**.

Viết lại:

181 40:46
越南人端午节要吃**酒酿**和水果。
Yuènánrén Duānwǔjié yào chī **jiǔniàng** hé shuǐguǒ.
Người Việt Tết Đoan Ngọ ăn **rượu nếp** và hoa quả.

Viết lại:

182 41:02
机票和酒店都**涨价**了。
Jīpiào hé jiǔdiàn dōu **zhǎngjià** le.
Vé máy bay và khách sạn đều **tăng giá**.

Viết lại:

183 41:15
清明节全家回老家**扫墓**。
Qīngmíngjié quánjiā huí lǎojiā **sǎomù**.
Thanh Minh cả nhà về quê **tảo mộ**.

Viết lại:

184 41:28
七夕的餐厅全都**订满了**。
Qīxī de cāntīng quán dōu **dìng mǎn le**.
Nhà hàng dịp Thất Tịch **kín chỗ** hết rồi.

Viết lại:

185 41:42
灯笼**各式各样**，真好看。
Dēnglong **gè shì gè yàng**, zhēn hǎokàn.
Đèn lồng **đủ hình đủ kiểu**, đẹp lắm.

Viết lại:

186 41:56
七天**一眨眼**就过去了。
Qī tiān **yì zhǎyǎn** jiù guòqu le.
Bảy ngày **chớp mắt** đã trôi qua.
Viết lại:

187 42:09
这盒月饼**包装**太豪华了。
Zhè hé yuèbǐng **bāozhuāng** tài háohuá le.
Hộp bánh này **bao bì** sang quá.
Viết lại:

188 42:21
举头望明月，低头**思故乡**。
Jǔ tóu wàng míngyuè, dī tóu **sī gùxiāng**.
Ngẩng đầu nhìn trăng sáng, cúi đầu **nhớ cố hương**.
Viết lại:

189 42:37
中秋团圆，祝你**阖家幸福**！
Zhōngqiū tuányuán, zhù nǐ **héjiā xìngfú**!
Trung thu đoàn viên, chúc **cả nhà hạnh phúc**!
Viết lại:

190 42:52
端午不吃粽子，就**不算过节**。
Duānwǔ bù chī zòngzi, jiù **bú suàn guòjié**.
Đoan Ngọ không ăn bánh ú thì **chưa gọi là ăn Tết**.
Viết lại:

191 43:07
端午节别说快乐，要**说安康**。
Duānwǔjié bié shuō kuàilè, yào **shuō ānkāng**.
Đoan Ngọ đừng chúc vui vẻ, hãy **chúc an khang**.
Viết lại:

192 43:23

你喜欢**黑芝麻**馅儿还是豆沙馅儿?

Nǐ xǐhuan **hēi zhīma** xiànr háishi dòushā xiànr?

Bạn thích nhân **mè đen** hay nhân đậu đỏ?

Viết lại: .....

193 43:37

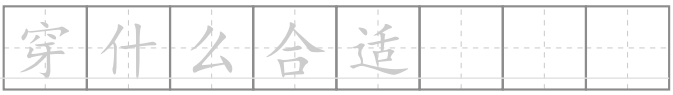
端午**三天假**，去哪儿玩?

Duānwǔ **sān tiān jià**, qù nǎr wán?

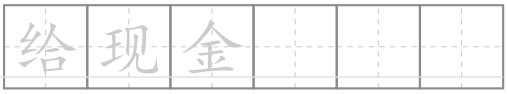
Đoan Ngọ **nghỉ ba ngày**, đi đâu chơi?

Viết lại: .....

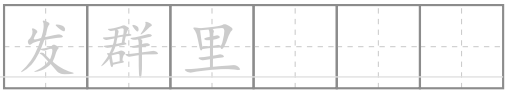
穿什么合适 **chuān shénme héshì**
mặc gì thì hợp
câu 194



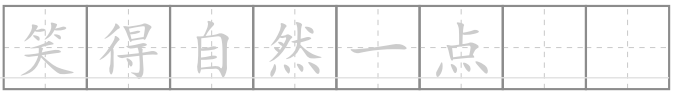
给现金 **gěi xiànjīn**
mừng tiền mặt
câu 195



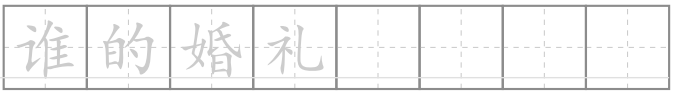
发群里 **fā qún lǐ**
gửi vào nhóm
câu 196



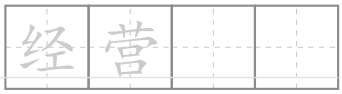
笑得自然一点 **xiào de zìrán yìdiǎn**
cười tự nhiên một ch…
câu 197



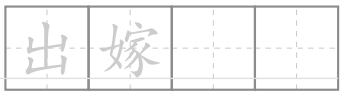
谁的婚礼 **shéi de hūnlǐ**
đám cưới của ai
câu 198



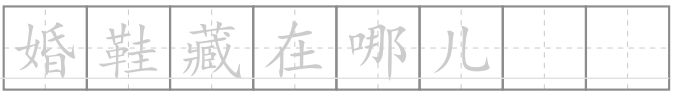
经营 **jīngyíng**
vun đắp
câu 199



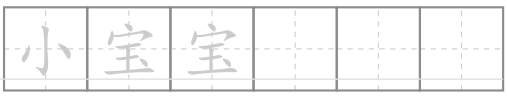
出嫁 **chūjià**
đi lấy chồng
câu 200



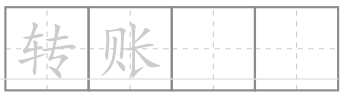
婚鞋藏在哪儿 **Hūnxié cáng zài nǎr**
Giấu giày cưới ở đâu
câu 201



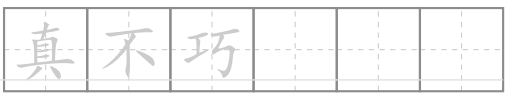
小宝宝 **xiǎo bǎobao**
em bé
câu 202



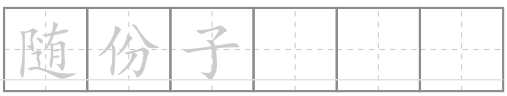
转账 **zhuǎnzhàng**
chuyển khoản
câu 203



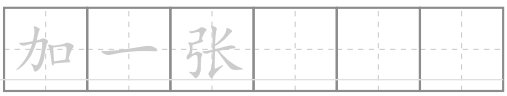
真不巧 **Zhēn bù qiǎo**
Tiếc quá
câu 204



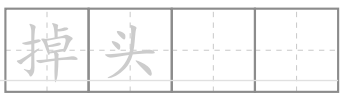
随份子 **Suí fènzi**
Mừng cưới
câu 205



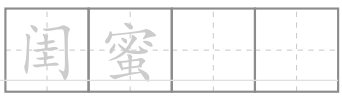
加一张 **Jiā yì zhāng**
Thêm một tấm
câu 206



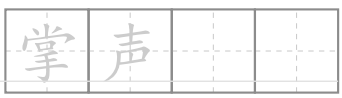
掉头 **diàotóu**
quay đầu
câu 207



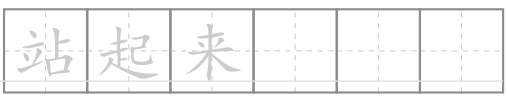
闺蜜 **guīmì**
bạn thân
câu 208



掌声 **zhǎngshēng**
vỗ tay
câu 209



站起来 **zhàn qǐlai**
đứng lên
câu 210



也想结婚了 yě xiǎng jiéhūn le
cũng muốn cưới
也 想 结 婚 了
câu 211

喜讯 xǐxùn
tin vui
喜 讯
câu 212

韩式风格 Hánshì fēnggé
phong cách Hàn Quốc
韩 式 风 格
câu 213

一辈子幸福 yíbèizi xìngfú
hạnh phúc trọn đời
一 辈 子 幸 福
câu 214

同音 tóngyīn
đồng âm
同 音
câu 215

荣幸 Róngxìng
Vinh hạnh
荣 幸
câu 216

原片 Yuánpiàn
ảnh gốc
原 片
câu 217

杂志封面 zázhì fēngmiàn
bìa tạp chí
杂 志 封 面
câu 218

婚礼进行曲 Hūnlǐ jìnxíngqǔ
Nhạc cưới
婚 礼 进 行 曲
câu 219

办婚礼 bàn hūnlǐ
làm đám cưới
办 婚 礼
câu 220

太感人了 tài gǎnrén le
cảm động quá
太 感 人 了
câu 221

干了 gān le
cạn ly
干 了
câu 222

老同学 lǎo tóngxué
bạn học cũ
老 同 学
câu 223

常回家看看 cháng huí jiā kànkan
thường về thăm nhà
常 回 家 看 看
câu 224

哭了 kū le
khóc
哭 了
câu 225

又哭了一次 yòu kū le yí cì
khóc lần nữa
又 哭 了 一 次
câu 226

闭眼了 bì yǎn le
nhắm mắt
闭 眼 了
câu 227

写上名字 xiě shàng míngzi
ghi tên
câu 228

为难 wéinán
làm khó
câu 229

一定要来 yídìng yào lái
nhất định phải đến
câu 230

迷信 míxìn
mê tín
câu 231

有请 Yǒu qǐng
Xin mời
câu 232

一周年 yì zhōunián
tròn một năm
câu 233

结婚请柬 jiéhūn qǐngjiǎn
thiệp cưới
câu 234

送礼物 Sòng lǐwù
Tặng quà
câu 235

给红包 gěi hóngbāo
mừng phong bì
câu 235

穿鞋 chuān xié
đi giày
câu 236

地图导航 dìtú dǎoháng
bản đồ chỉ đường
câu 237

三张请帖 sān zhāng qǐngtiě
ba cái thiệp cưới
câu 238

刚开始 gāng kāishǐ
mới bắt đầu
câu 239

喜烟 xǐyān
thuốc lá cưới
câu 240

太破费了 tài pòfèi le
tốn kém quá
câu 241

彩带 cǎidài
kim tuyến
câu 242

上台 shàngtái
lên sân khấu
câu 243

像初恋一样 xiàng chūliàn yíyàng
như mối tình đầu
câu 244

婚车 Hūnchē
Xe hoa
câu 245

走路不稳 zǒulù bù wěn
đi không vững
câu 246

精修 jīngxiū
chỉnh sửa
câu 247

酒量不行 jiǔliàng bù xíng
tửu lượng kém
câu 248

中式秀禾服 Zhōngshì xiùhéfú
áo cưới kiểu Trung Hoa
câu 249

妆都花了 zhuāng dōu huā le
lem hết phấn
câu 250

誓言 shìyán
lời thề nguyện
câu 251

电饭锅 diànfànguō
nồi cơm điện
câu 252

度蜜月 dù mìyuè
hưởng tuần trăng mật
câu 253

婚纱照 Hūnshāzhào
Ảnh cưới
câu 254

旅拍婚纱照 lǚpāi hūnshāzhào
chụp ảnh cưới du lịch
câu 255

充满欢笑 chōngmǎn huānxiào
đầy tiếng cười
câu 256

上婚车 shàng hūnchē
lên xe hoa
câu 257

证婚人 zhènghūnrén
người chứng hôn
câu 258

接亲 Jiēqīn
đón dâu
câu 259

真丰盛 zhēn fēngshèng
thịnh soạn thật
câu 260

抽奖 — **chōujiǎng** — bốc thăm trúng thưởng
câu 261

嫁不出去 — **jià bu chūqù** — khó lấy chồng
câu 262

门缝 — **ménfèng** — khe cửa
câu 263

改口红包 — **gǎikǒu hóngbāo** — phong bì đổi cách gọi
câu 264

抛捧花 — **pāo pěnghuā** — ném hoa cưới
câu 265

份子钱 — **Fènziqián** — Tiền mừng
câu 266

一夜没睡 — **yí yè méi shuì** — thức trắng cả đêm
câu 267

相册 — **xiàngcè** — album
câu 268

改口 — **gǎikǒu** — đổi cách xưng hô
câu 269

相守到老 — **xiāngshǒu dào lǎo** — bên nhau đến già
câu 270

电子请柬 — **Diànzǐ qǐngjiǎn** — Thiệp mời điện tử
câu 271

礼金台 — **lǐjīntái** — bàn nhận tiền mừng
câu 272

敬酒服 — **jìngjiǔfú** — váy mời rượu
câu 273

麻烦你 — **Máfan nǐ** — Phiền bạn
câu 274

牵着新娘的手 — **qiān zhe xīnniáng de shǒu** — nắm tay cô dâu
câu 275

还多少 — **huán duōshao** — trả lại bấy nhiêu
câu 276

化妆 — **huàzhuāng** — trang điểm
câu 277

打包带走 dǎbāo dài zǒu
gói mang về
câu 278

安心当新娘 ānxīn dāng xīnniáng
yên tâm làm cô dâu
câu 279

给新郎 gěi xīnláng
cho chú rể
câu 280

外景 wàijǐng
ngoại cảnh
câu 281

床上用品 chuángshàng yòngpǐn
chăn ga gối
câu 282

分装成小袋 fēnzhuāng chéng xiǎo dài
chia vào túi nhỏ
câu 283

靠在新郎肩上 kào zài xīnláng jiān shang
tựa đầu vào vai chú…
câu 284

手捧花 shǒupěnghuā
Hoa cầm tay
câu 285

伴郎 Bànláng
Phù rể
câu 286

撞色 zhuàngsè
trùng màu
câu 287

挡酒 dǎng jiǔ
đỡ rượu
câu 288

替新郎喝酒 tì xīnláng hē jiǔ
uống thay chú rể
câu 289

伴娘服 Bànniángfú
Váy phù dâu
câu 290

194 44:11
参加婚礼**穿什么合适**?
Cānjiā hūnlǐ **chuān shénme héshì**?
Đi đám cưới **mặc gì thì hợp**?
Viết lại:

195 44:24
中国人一般都**给现金**。
Zhōngguórén yìbān dōu **gěi xiànjīn**.
Người Trung Quốc thường **mừng tiền mặt**.
Viết lại:

196 44:36
婚礼照片我**发群里**了。
Hūnlǐ zhàopiàn wǒ **fā qún lǐ** le.
Ảnh đám cưới mình **gửi vào nhóm** rồi.
Viết lại:

197 44:49
看着对方，**笑得自然一点**。
Kàn zhe duìfāng, **xiào de zìrán yìdiǎn**.
Nhìn nhau, **cười tự nhiên một chút**.
Viết lại:

198 45:02
下次见面就是**谁的婚礼**了?
Xià cì jiànmiàn jiù shì **shéi de hūnlǐ** le?
Lần sau gặp nhau là ở **đám cưới của ai** đây?
Viết lại:

199 45:16
婚姻需要两个人一起**经营**。
Hūnyīn xūyào liǎng ge rén yìqǐ **jīngyíng**.
Hôn nhân cần hai người cùng **vun đắp**.
Viết lại:

200 45:30
女儿**出嫁**，妈妈又高兴又舍不得。
Nǚ'ér **chūjià**, māma yòu gāoxìng yòu shěbude.
Con gái **đi lấy chồng**, mẹ vừa vui vừa không nỡ.

Viết lại:

201 45:47
婚鞋藏在哪儿不好找?
Hūnxié cáng zài nǎr bù hǎo zhǎo?
Giấu giày cưới ở đâu cho khó tìm?

Viết lại:

202 46:01
祝你们早日迎来**小宝宝**!
Zhù nǐmen zǎorì yínglái **xiǎo bǎobao**!
Chúc hai bạn sớm đón **em bé**!

Viết lại:

203 46:14
去不了的话，就微信**转账**吧。
Qù bu liǎo dehuà, jiù Wēixìn **zhuǎnzhàng** ba.
Không đi được thì **chuyển khoản** qua WeChat nhé.

Viết lại:

204 46:28
真不巧，那天我出差。
Zhēn bù qiǎo, nà tiān wǒ chūchāi.
Tiếc quá, hôm đó mình đi công tác.

Viết lại:

205 46:41
随份子随多少合适?
Suí fènzi suí duōshao héshì?
Mừng cưới bao nhiêu thì hợp?

Viết lại:

206 46:55

加一张精修多少钱?

Jiā yì zhāng jīngxiū duōshao qián?
Thêm một tấm giá bao nhiêu?

Viết lại:

207 47:07

婚车路上不能掉头。

Hūnchē lùshang bù néng **diàotóu**.
Xe hoa đi đường không được **quay đầu**.

Viết lại:

208 47:19

你可要好好对我闺蜜!

Nǐ kě yào hǎohǎo duì wǒ **guīmì**!
Anh phải đối xử tốt với **bạn thân** em đấy!

Viết lại:

209 47:31

台下掌声一片。

Tái xià **zhǎngshēng** yí piàn.
Khách bên dưới **vỗ tay** rào rào.

Viết lại:

210 47:43

大家站起来，举杯!

Dàjiā **zhàn qǐlai**, jǔ bēi!
Mọi người **đứng lên**, nâng ly nào!

Viết lại:

211 47:56

看你们这么幸福，我也想结婚了。

Kàn nǐmen zhème xìngfú, wǒ **yě xiǎng jiéhūn le**.
Thấy hai bạn hạnh phúc thế, mình **cũng muốn cưới** rồi.

Viết lại:

212 48:12
我有个**喜讯**要宣布！
Wǒ yǒu ge **xǐxùn** yào xuānbù!
Mình có **tin vui** muốn thông báo!
Viết lại:

213 48:23
我想拍**韩式风格**的。
Wǒ xiǎng pāi **Hánshì fēnggé** de.
Mình muốn chụp **phong cách Hàn Quốc**.
Viết lại:

214 48:35
祝你们**一辈子幸福**！
Zhù nǐmen **yíbèizi xìngfú**!
Chúc hai bạn **hạnh phúc trọn đời**!
Viết lại:

215 48:46
因为“送钟”和“送终”**同音**。
Yīnwèi "sòng zhōng" hé "sòngzhōng" **tóngyīn**.
Vì "tặng đồng hồ" **đồng âm** với "đưa tang".
Viết lại:

216 49:01
荣幸之至，当然没问题！
Róngxìng zhī zhì, dāngrán méi wèntí!
Vinh hạnh quá, đương nhiên rồi!
Viết lại:

217 49:15
原片能全部给我们吗？
Yuánpiàn néng quánbù gěi wǒmen ma?
Toàn bộ **ảnh gốc** có gửi hết cho bọn mình không?
Viết lại:

218 49:28
拍得跟**杂志封面**一样。
Pāi de gēn **zázhì fēngmiàn** yíyàng.
Chụp đẹp như **bìa tạp chí** vậy.
Viết lại:

219 49:39
婚礼进行曲响起来了。
Hūnlǐ jìnxíngqǔ xiǎng qǐlai le.
Nhạc cưới vang lên rồi.
Viết lại:

220 49:51
我们打算十月份**办婚礼**。
Wǒmen dǎsuàn shí yuèfèn **bàn hūnlǐ**.
Bọn mình định **làm đám cưới** vào tháng Mười.
Viết lại:

221 50:04
婚礼**太感人了**，我都哭了。
Hūnlǐ **tài gǎnrén le**, wǒ dōu kū le.
Lễ cưới **cảm động quá**, mình rơi nước mắt luôn.
Viết lại:

222 50:19
新郎得**干了**！
Xīnláng děi **gān le**!
Chú rể phải **cạn ly**!
Viết lại:

223 50:30
见到好多**老同学**，真开心。
Jiàn dào hǎo duō **lǎo tóngxué**, zhēn kāixīn.
Gặp lại bao nhiêu **bạn học cũ**, vui quá.
Viết lại:

224 50:44
嫁人了也要**常回家看看**。
Jià rén le yě yào **cháng huí jiā kànkan**.
Lấy chồng rồi cũng phải **thường về thăm nhà**.
Viết lại:

225 50:58
新娘妈妈**哭了**。
Xīnniáng māma **kū le**.
Mẹ cô dâu **khóc** rồi.
Viết lại:

226 51:09
看婚礼视频我**又哭了一次**。
Kàn hūnlǐ shìpín wǒ **yòu kū le yí cì**.
Xem video đám cưới mình lại **khóc lần nữa**.
Viết lại:

227 51:24
刚才那张我**闭眼了**，再拍一次。
Gāngcái nà zhāng wǒ **bì yǎn le**, zài pāi yí cì.
Tấm vừa rồi mình **nhắm mắt**, chụp lại nhé.
Viết lại:

228 51:38
红包上**写上名字**。
Hóngbāo shang **xiě shàng míngzi**.
Nhớ **ghi tên** lên phong bì nhé.
Viết lại:

229 51:50
别太**为难**新郎了。
Bié tài **wéinán** xīnláng le.
Đừng **làm khó** chú rể quá.
Viết lại:

230 52:01
到时候**一定要来**哦！
Dào shíhou **yídìng yào lái** o!
Đến hôm đó **nhất định phải đến** nhé!
Viết lại:

231 52:12
那都是**迷信**，别当真。
Nà dōu shì **míxìn**, bié dàngzhēn.
Toàn **mê tín** thôi, đừng tin.
Viết lại:

232 52:25
有请新郎新娘上台！
Yǒu qǐng xīnláng xīnniáng shàngtái!
Xin mời cô dâu chú rể lên sân khấu!
Viết lại:

233 52:38
我们结婚**一周年**了。
Wǒmen jiéhūn **yì zhōunián** le.
Bọn mình cưới được **tròn một năm** rồi.
Viết lại:

234 52:50
这是我们的**结婚请柬**。
Zhè shì wǒmen de **jiéhūn qǐngjiǎn**.
Đây là **thiệp cưới** của bọn mình.
Viết lại:

235 53:01
送礼物还是**给红包**好？
Sòng lǐwù háishi **gěi hóngbāo** hǎo?
Tặng quà hay **mừng phong bì** thì hơn?
Viết lại:

236 53:14
新郎跪下给新娘**穿鞋**。
Xīnláng guì xià gěi xīnniáng **chuān xié**.
Chú rể quỳ xuống **đi giày** cho cô dâu.
Viết lại:

237 53:28
点开就能看到**地图导航**。
Diǎn kāi jiù néng kàn dào **dìtú dǎoháng**.
Bấm vào là xem được **bản đồ chỉ đường**.
Viết lại:

238 53:41
这个月收到**三张请帖**了。
Zhège yuè shōu dào **sān zhāng qǐngtiě** le.
Tháng này mình nhận **ba cái thiệp cưới** rồi.
Viết lại:

239 53:55
结完婚才发现，日子才**刚开始**。
Jié wán hūn cái fāxiàn, rìzi cái **gāng kāishǐ**.
Cưới xong mới thấy, cuộc sống **mới bắt đầu**.
Viết lại:

240 54:11
桌上有**喜烟**，随便抽。
Zhuō shang yǒu **xǐyān**, suíbiàn chōu.
Trên bàn có **thuốc lá cưới**, cứ tự nhiên.
Viết lại:

241 54:25
你随这么多，**太破费了**。
Nǐ suí zhème duō, **tài pòfèi le**.
Bạn mừng nhiều thế, **tốn kém quá**.
Viết lại:

242 54:38
礼炮一响，**彩带**满天飞。
Lǐpào yì xiǎng, **cǎidài** mǎntiān fēi.
Pháo giấy nổ một cái, **kim tuyến** bay khắp trời.
Viết lại:

243 54:53
大学同学**上台**唱了首歌。
Dàxué tóngxué **shàngtái** chàng le shǒu gē.
Bạn đại học **lên sân khấu** hát một bài.
Viết lại:

244 55:06
祝你们永远**像初恋一样**甜蜜。
Zhù nǐmen yǒngyuǎn **xiàng chūliàn yíyàng** tiánmì.
Chúc hai bạn mãi ngọt ngào **như mối tình đầu**.
Viết lại:

245 55:20
婚车用红玫瑰装饰。
Hūnchē yòng hóng méigui zhuāngshì.
Xe hoa trang trí bằng hoa hồng đỏ.
Viết lại:

246 55:33
裙摆太长，**走路不稳**。
Qúnbǎi tài cháng, **zǒulù bù wěn**.
Đuôi váy dài quá, **đi không vững**.
Viết lại:

247 55:47
底片能选几张**精修**？
Dǐpiàn néng xuǎn jǐ zhāng **jīngxiū**?
Ảnh gốc được chọn mấy tấm để **chỉnh sửa**?
Viết lại:

248 56:00
我**酒量不行**，怕挡不住。
Wǒ **jiǔliàng bù xíng**, pà dǎng bu zhù.
Mình **tửu lượng kém**, sợ đỡ không nổi.

Viết lại:

249 56:13
再加一套**中式秀禾服**。
Zài jiā yí tào **Zhōngshì xiùhéfú**.
Thêm một bộ **áo cưới kiểu Trung Hoa** nữa.

Viết lại:

250 56:26
外面太晒了，**妆都花了**。
Wàimiàn tài shài le, **zhuāng dōu huā le**.
Ngoài trời nắng quá, **lem hết phấn** rồi.

Viết lại:

251 56:40
两个人互相宣读**誓言**。
Liǎng ge rén hùxiāng xuāndú **shìyán**.
Hai người đọc **lời thề nguyện** cho nhau.

Viết lại:

252 56:54
我抽到了一个**电饭锅**！
Wǒ chōu dào le yí ge **diànfànguō**!
Mình trúng một cái **nồi cơm điện**!

Viết lại:

253 57:06
我们去巴厘岛**度蜜月**。
Wǒmen qù Bālídǎo **dù mìyuè**.
Bọn mình đi Bali **hưởng tuần trăng mật**.

Viết lại:

254 57:18
婚纱照在哪家影楼拍的?
Hūnshāzhào zài nǎ jiā yǐnglóu pāi de?
Ảnh cưới chụp ở studio nào thế?

Viết lại:

255 57:31
我们去三亚**旅拍婚纱照**。
Wǒmen qù Sānyà **lǚpāi hūnshāzhào**.
Bọn mình đi Tam Á **chụp ảnh cưới du lịch**.

Viết lại:

256 57:45
祝你们的小家**充满欢笑**。
Zhù nǐmen de xiǎo jiā **chōngmǎn huānxiào**.
Chúc tổ ấm nhỏ luôn **đầy tiếng cười**.

Viết lại:

257 57:58
新娘**上婚车**了。
Xīnniáng **shàng hūnchē** le.
Cô dâu **lên xe hoa** rồi.

Viết lại:

258 58:09
请**证婚人**致辞。
Qǐng **zhènghūnrén** zhìcí.
Mời **người chứng hôn** phát biểu.

Viết lại:

259 58:20
接亲的队伍到了!
Jiēqīn de duìwu dào le!
Đoàn **đón dâu** đến rồi!

Viết lại:

260 58:31
婚宴的菜**真丰盛**。
Hūnyàn de cài **zhēn fēngshèng**.
Món tiệc cưới **thịnh soạn thật**.
Viết lại:

261 58:43
还有**抽奖**环节呢。
Hái yǒu **chōujiǎng** huánjié ne.
Còn có phần **bốc thăm trúng thưởng** nữa.
Viết lại:

262 58:55
听说当伴娘超过三次**嫁不出去**。
Tīngshuō dāng bànniáng chāoguò sān cì **jià bu chūqù**.
Nghe nói làm phù dâu quá ba lần thì **khó lấy chồng**.
Viết lại:

263 59:10
红包从**门缝**塞进来！
Hóngbāo cóng **ménfèng** sāi jìnlai!
Nhét phong bì qua **khe cửa** đi!
Viết lại:

264 59:22
公婆给了**改口红包**。
Gōngpó gěi le **gǎikǒu hóngbāo**.
Bố mẹ chồng trao **phong bì đổi cách gọi**.
Viết lại:

265 59:35
要**抛捧花**了，快去抢！
Yào **pāo pěnghuā** le, kuài qù qiǎng!
Sắp **ném hoa cưới** rồi, mau ra giành!
Viết lại:

266 59:48
份子钱要双数，别带四。
Fènziqián yào shuāngshù, bié dài sì.
Tiền mừng nên là số chẵn, đừng có số bốn.
Viết lại:

267 1:00:04
新娘紧张得**一夜没睡**。
Xīnniáng jǐnzhāng de **yí yè méi shuì**.
Cô dâu căng thẳng đến **thức trắng cả đêm**.
Viết lại:

268 1:00:17
送**相册**和放大照片吗?
Sòng **xiàngcè** hé fàngdà zhàopiàn ma?
Có tặng **album** và ảnh phóng to không?
Viết lại:

269 1:00:30
新娘**改口**叫“爸爸妈妈”。
Xīnniáng **gǎikǒu** jiào "bàba māma".
Cô dâu **đổi cách xưng hô**, gọi "bố mẹ".
Viết lại:

270 1:00:44
祝新郎新娘**相守到老**。
Zhù xīnláng xīnniáng **xiāngshǒu dào lǎo**.
Chúc cô dâu chú rể **bên nhau đến già**.
Viết lại:

271 1:00:58
电子请柬我发你微信了。
Diànzǐ qǐngjiǎn wǒ fā nǐ Wēixìn le.
Thiệp mời điện tử mình gửi qua WeChat rồi.
Viết lại:

272 1:01:12
红包交到门口的**礼金台**。
Hóngbāo jiāo dào ménkǒu de **lǐjīntái**.
Phong bì nộp ở **bàn nhận tiền mừng** ngoài cửa.
Viết lại:

273 1:01:25
新娘换了**敬酒服**，真好看。
Xīnniáng huàn le **jìngjiǔfú**, zhēn hǎokàn.
Cô dâu thay **váy mời rượu**, đẹp quá.
Viết lại:

274 1:01:40
麻烦你帮我把红包带给他。
Máfan nǐ bāng wǒ bǎ hóngbāo dài gěi tā.
Phiền bạn đưa phong bì này giúp mình.
Viết lại:

275 1:01:53
新郎**牵着新娘的手**慢慢走。
Xīnláng **qiān zhe xīnniáng de shǒu** mànmàn zǒu.
Chú rể **nắm tay cô dâu** đi chầm chậm.
Viết lại:

276 1:02:08
当初他随我多少，我就**还多少**。
Dāngchū tā suí wǒ duōshao, wǒ jiù **huán duōshao**.
Trước bạn ấy mừng bao nhiêu, mình **trả lại bấy nhiêu**.
Viết lại:

277 1:02:24
婚礼当天四点就要起来**化妆**。
Hūnlǐ dàngtiān sì diǎn jiù yào qǐlai **huàzhuāng**.
Sáng hôm cưới bốn giờ phải dậy **trang điểm**.
Viết lại:

278 这么多菜没吃完，**打包带走**吧。
1:02:39
Zhème duō cài méi chī wán, **dǎbāo dài zǒu** ba.
Nhiều món chưa ăn hết thế, **gói mang về** đi.

Viết lại:

279 一切有我们，你就**安心当新娘**吧。
1:02:53
Yíqiè yǒu wǒmen, nǐ jiù **ānxīn dāng xīnniáng** ba.
Mọi việc có bọn mình, cứ **yên tâm làm cô dâu**.

Viết lại:

280 新娘爸爸把女儿的手交**给新郎**。
1:03:09
Xīnniáng bàba bǎ nǚ'ér de shǒu jiāo **gěi xīnláng**.
Bố cô dâu trao tay con gái **cho chú rể**.

Viết lại:

281 我们选了**外景**拍摄。
1:03:24
Wǒmen xuǎn le **wàijǐng** pāishè.
Bọn mình chọn chụp **ngoại cảnh**.

Viết lại:

282 送一套红色的**床上用品**。
1:03:36
Sòng yí tào hóngsè de **chuángshàng yòngpǐn**.
Tặng một bộ **chăn ga gối** màu đỏ.

Viết lại:

283 再买些喜糖**分装成小袋**。
1:03:49
Zài mǎi xiē xǐtáng **fēnzhuāng chéng xiǎo dài**.
Mua thêm kẹo cưới **chia vào túi nhỏ**.

Viết lại:

284 1:04:02

新娘**靠在新郎肩上**。

Xīnniáng **kào zài xīnláng jiān shang**.

Cô dâu **tựa đầu vào vai chú rể**.

Viết lại:

285 1:04:15

新娘的**手捧花**订了吗?

Xīnniáng de **shǒupěnghuā** dìng le ma?

Hoa cầm tay của cô dâu đặt chưa?

Viết lại:

286 1:04:27

伴郎是新郎的大学室友。

Bànláng shì xīnláng de dàxué shìyǒu.

Phù rể là bạn cùng phòng đại học của chú rể.

Viết lại:

287 1:04:41

别穿白色，免得跟新娘**撞色**。

Bié chuān báisè, miǎnde gēn xīnniáng **zhuàngsè**.

Đừng mặc màu trắng, kẻo **trùng màu** cô dâu.

Viết lại:

288 1:04:56

帮新娘拿红包，提裙子，**挡酒**。

Bāng xīnniáng ná hóngbāo, tí qúnzi, **dǎng jiǔ**.

Giữ phong bì, nâng váy, **đỡ rượu** cho cô dâu.

Viết lại:

289 1:05:14

伴郎得**替新郎喝酒**。

Bànláng děi **tì xīnláng hē jiǔ**.

Phù rể phải **uống thay chú rể**.

Viết lại:

290 1:05:26

伴娘服新娘已经帮我们选好了。

Bànniángfú xīnniáng yǐjīng bāng wǒmen xuǎn hǎo le.

Váy phù dâu cô dâu chọn giúp rồi.

Viết lại:

数字蜡烛 — shùzì làzhú — nến số
câu 291

拥抱 — yōngbào — cái ôm
câu 292

人人都有份 — rénrén dōu yǒu fèn — ai cũng có phần
câu 293

珍惜 — zhēnxī — giữ gìn
câu 294

横幅 — héngfú — băng rôn
câu 295

太不好意思了 — tài bù hǎoyìsi le — ngại quá
câu 296

生日祝福 — shēngrì zhùfú — lời chúc sinh nhật
câu 297

最开心 — zuì kāixīn — vui nhất
câu 298

打火机 — dǎhuǒjī — bật lửa
câu 299

健健康康 — jiànjiàn kāngkāng — khỏe mạnh
câu 300

不腻 — bú nì — không ngấy
câu 301

有这份心 — yǒu zhè fèn xīn — có lòng
câu 302

寿桃 — shòutáo — bánh đào thọ
câu 303

合不拢嘴 — hé bu lǒng zuǐ — cười không khép được miệng
câu 304

蛋糕券 — dàngāoquàn — phiếu mua bánh
câu 305

动物奶油 — Dòngwù nǎiyóu — Kem động vật
câu 306

闪闪发光 — shǎnshǎn fāguāng — tỏa sáng
câu 307

我请客 — **wǒ qǐngkè** — mình mời
câu 308

没灭 — **méi miè** — chưa tắt
câu 309

身体硬朗 — **shēntǐ yìnglang** — khỏe mạnh cứng cáp
câu 310

生日帽 — **shēngrìmào** — mũ sinh nhật
câu 311

第一刀 — **Dì-yī dāo** — Nhát dao đầu tiên
câu 312

吃火锅 — **chī huǒguō** — ăn lẩu
câu 313

嘴都酸了 — **zuǐ dōu suān le** — mỏi cả miệng
câu 314

五岁 — **wǔ suì** — năm tuổi
câu 315

拍张照 — **pāi zhāng zhào** — Chụp ảnh
câu 316

围巾 — **wéijīn** — khăn len
câu 317

生日派对 — **Shēngrì pàiduì** — Tiệc sinh nhật
câu 318

一个人过生日 — **yí ge rén guò shēngrì** — đón sinh nhật một mì…
câu 319

八寸的 — **Bā cùn de** — Tám inch
câu 320

愿望 — **yuànwàng** — điều ước
câu 321

朋友圈 — **Péngyouquān** — Trang cá nhân
câu 322

希望 — **xīwàng** — ước
câu 323

嗨起来 — **hāi qǐlai** — quẩy thôi
câu 324

开开心心 — **kāikāixīnxīn** — thật vui vẻ
câu 325

不告诉你 — **Bú gàosu nǐ** — Không nói cho bạn
câu 326

李姐 — **Lǐ jiě** — chị Lý
câu 327

集体生日会 — **jítǐ shēngrìhuì** — sinh nhật tập thể
câu 328

几岁 — **jǐ suì** — mấy tuổi
câu 329

长寿面 — **chángshòumiàn** — mì trường thọ
câu 330

没那么期待 — **méi nàme qīdài** — chẳng còn háo hức
câu 331

当面拆礼物 — **Dāngmiàn chāi lǐwù** — Mở quà trước mặt
câu 332

保密 — **Bǎomì** — Bí mật
câu 333

负责布置 — **fùzé bùzhì** — lo trang trí
câu 334

怎么知道 — **zěnme zhīdao** — sao bạn biết
câu 335

挪到周末 — **nuó dào zhōumò** — dời sang cuối tuần
câu 336

烛光晚餐 — **zhúguāng wǎncān** — bữa tối dưới nến
câu 337

休半天假 — **xiū bàn tiān jià** — nghỉ nửa ngày
câu 338

不能说 — **bù néng shuō** — không được nói ra
câu 339

逗你玩儿 — **dòu nǐ wánr** — đùa em
câu 340

陪着我 — **péi zhe wǒ** — ở bên con
câu 341

拜寿 — **bàishòu** — chúc thọ
câu 342

会议室 — **huìyìshì** — phòng họp
câu 343

青春永驻 — **qīngchūn yǒngzhù** — mãi giữ tuổi xuân
câu 344

包装纸 — **Bāozhuāngzhǐ** — Giấy gói quà
câu 345

血压计 — **xuèyājì** — máy đo huyết áp
câu 346

一口气 — **Yì kǒu qì** — một hơi
câu 347

满周岁 — **mǎn zhōusuì** — tròn một tuổi
câu 348

农历 — **nónglì** — lịch âm
câu 349

公历 — **gōnglì** — lịch dương
câu 349

生日红包 — **shēngrì hóngbāo** — lì xì sinh nhật
câu 350

耳机 — **ěrjī** — tai nghe
câu 351

全家福 — **quánjiāfú** — ảnh gia đình
câu 352

事业顺心 — **shìyè shùnxīn** — công việc thuận lợi
câu 353

291 1:05:56
给我**数字蜡烛**二和五。
Gěi wǒ **shùzì làzhú** èr hé wǔ.
Cho mình **nến số** hai và số năm.
Viết lại:

292 1:06:10
送你一个大大的**拥抱**！
Sòng nǐ yí ge dàdà de **yōngbào**!
Gửi bạn một **cái ôm** thật chặt!
Viết lại:

293 1:06:22
切小一点，**人人都有份**。
Qiē xiǎo yìdiǎn, **rénrén dōu yǒu fèn**.
Cắt nhỏ thôi, **ai cũng có phần**.
Viết lại:

294 1:06:35
太漂亮了，我会好好**珍惜**的。
Tài piàoliang le, wǒ huì hǎohǎo **zhēnxī** de.
Đẹp quá, mình sẽ **giữ gìn** cẩn thận.
Viết lại:

295 1:06:49
把“生日快乐”的**横幅**挂在墙上。
Bǎ "shēngrì kuàilè" de **héngfú** guà zài qiáng shang.
Treo **băng rôn** "Chúc mừng sinh nhật" lên tường.
Viết lại:

296 1:07:04
你每年都送礼物，**太不好意思了**。
Nǐ měi nián dōu sòng lǐwù, **tài bù hǎoyìsi le**.
Năm nào bạn cũng tặng quà, **ngại quá**.
Viết lại:

297 1:07:19
老板在群里给我发了**生日祝福**。
Lǎobǎn zài qún lǐ gěi wǒ fā le **shēngrì zhùfú**.
Sếp gửi **lời chúc sinh nhật** cho mình trong nhóm.
Viết lại:

298 1:07:34
这是我过得**最开心**的一个生日！
Zhè shì wǒ guò de **zuì kāixīn** de yí ge shēngrì!
Đây là sinh nhật **vui nhất** của mình!
Viết lại:

299 1:07:47
谁有**打火机**？
Shéi yǒu **dǎhuǒjī**?
Ai có **bật lửa** không?
Viết lại:

300 1:07:57
祝你**健健康康**，快快乐乐！
Zhù nǐ **jiànjiàn kāngkāng**, kuàikuài lèlè!
Chúc bạn luôn **khỏe mạnh**, vui vẻ!
Viết lại:

301 1:08:10
奶油**不腻**，刚刚好。
Nǎiyóu **bú nì**, gānggāng hǎo.
Kem **không ngấy**, vừa miệng lắm.
Viết lại:

302 1:08:22
没事，**有这份心**就够了。
Méishì, **yǒu zhè fèn xīn** jiù gòu le.
Không sao, **có lòng** là được rồi.
Viết lại:

303 1:08:36
还有**寿桃**。
Hái yǒu **shòutáo**.
Còn có cả **bánh đào thọ** nữa.
Viết lại:

304 1:08:46
爷爷高兴得**合不拢嘴**。
Yéye gāoxìng de **hé bu lǒng zuǐ**.
Ông vui đến **cười không khép được miệng**.
Viết lại:

305 1:08:59
工会发了生日**蛋糕券**。
Gōnghuì fā le shēngrì **dàngāoquàn**.
Công đoàn phát **phiếu mua bánh** sinh nhật.
Viết lại:

306 1:09:11
动物奶油还是植物奶油?
Dòngwù nǎiyóu háishi zhíwù nǎiyóu?
Kem động vật hay kem thực vật?
Viết lại:

307 1:09:24
愿你新的一岁**闪闪发光**!
Yuàn nǐ xīn de yí suì **shǎnshǎn fāguāng**!
Chúc bạn tuổi mới luôn **tỏa sáng**!
Viết lại:

308 1:09:39
那天**我请客**，谁都不许付钱。
Nà tiān **wǒ qǐngkè**, shéi dōu bù xǔ fù qián.
Hôm đó **mình mời**, không ai được trả tiền.
Viết lại:

309 1:09:54
还有一根**没灭**。
Hái yǒu yì gēn **méi miè**.
Vẫn còn một cây **chưa tắt**.
Viết lại:

310 1:10:04
祝姥姥**身体硬朗**!
Zhù lǎolao **shēntǐ yìnglang**!
Chúc bà ngoại luôn **khỏe mạnh cứng cáp**!
Viết lại:

311 1:10:16
送蜡烛和**生日帽**吗?
Sòng làzhú hé **shēngrìmào** ma?
Có tặng nến và **mũ sinh nhật** không?
Viết lại:

312 1:10:28
第一刀让寿星来切。
Dì-yī dāo ràng shòuxing lái qiē.
Nhát dao đầu tiên để người có sinh nhật cắt.
Viết lại:

313 1:10:41
生日晚饭去**吃火锅**吧。
Shēngrì wǎnfàn qù **chī huǒguō** ba.
Bữa tối sinh nhật đi **ăn lẩu** nhé.
Viết lại:

314 1:10:54
吹气球吹得**嘴都酸了**。
Chuī qìqiú chuī de **zuǐ dōu suān le**.
Thổi bóng bay **mỏi cả miệng**.
Viết lại:

315 1:11:05
我**五岁**啦!
Wǒ **wǔ suì** la!
Con **năm tuổi** rồi!
Viết lại:

316 1:11:15
先跟蛋糕**拍张照**再吃。
Xiān gēn dàngāo **pāi zhāng zhào** zài chī.
Chụp ảnh với bánh trước rồi hãy ăn.
Viết lại:

317 1:11:28
我给你织了一条**围巾**。
Wǒ gěi nǐ zhī le yì tiáo **wéijīn**.
Mình đan cho bạn một chiếc **khăn len** đấy.
Viết lại:

318 1:11:40
生日派对打算在哪儿办?
Shēngrì pàiduì dǎsuàn zài nǎr bàn?
Tiệc sinh nhật định tổ chức ở đâu?
Viết lại:

319 1:11:52
今年我想**一个人过生日**。
Jīnnián wǒ xiǎng **yí ge rén guò shēngrì**.
Năm nay mình muốn **đón sinh nhật một mình**.
Viết lại:

320 1:12:04
八寸的够六到八个人吃。
Bā cùn de gòu liù dào bā ge rén chī.
Tám inch đủ cho sáu đến tám người ăn.
Viết lại:

321 1:12:18
愿你所有的**愿望**都实现！
Yuàn nǐ suǒyǒu de **yuànwàng** dōu shíxiàn!
Mong mọi **điều ước** của bạn đều thành hiện thực!
Viết lại:

322 1:12:31
朋友圈全是给我的祝福。
Péngyouquān quán shì gěi wǒ de zhùfú.
Trang cá nhân toàn lời chúc gửi mình.
Viết lại:

323 1:12:44
我**希望**家人都平平安安。
Wǒ **xīwàng** jiārén dōu píngpíng ān'ān.
Mình **ước** cả nhà luôn bình an.
Viết lại:

324 1:12:57
放音乐，**嗨起来**！
Fàng yīnyuè, **hāi qǐlai**!
Bật nhạc lên, **quẩy thôi**!
Viết lại:

325 1:13:08
新的一岁要**开开心心**地过。
Xīn de yí suì yào **kāikāixīnxīn** de guò.
Tuổi mới phải sống **thật vui vẻ** nhé.
Viết lại:

326 1:13:22
不告诉你，嘿嘿。
Bú gàosu nǐ, hēihēi.
Không nói cho bạn biết đâu, hì hì.
Viết lại:

327 1:13:35

今天是我们部门**李姐**的生日。

Jīntiān shì wǒmen bùmén **Lǐ jiě** de shēngrì.

Hôm nay là sinh nhật **chị Lý** phòng mình.

Viết lại:

328 1:13:48

公司每月办一次**集体生日会**。

Gōngsī měi yuè bàn yí cì **jítǐ shēngrìhuì**.

Công ty mỗi tháng tổ chức một lần **sinh nhật tập thể**.

Viết lại:

329 1:14:03

小朋友今天**几岁**啦?

Xiǎopéngyou jīntiān **jǐ suì** la?

Hôm nay bé **mấy tuổi** rồi?

Viết lại:

330 1:14:15

生日早上妈妈给我煮了**长寿面**。

Shēngrì zǎoshang māma gěi wǒ zhǔ le **chángshòumiàn**.

Sáng sinh nhật mẹ nấu cho mình bát **mì trường thọ**.

Viết lại:

331 1:14:31

长大了，过生日也**没那么期待**了。

Zhǎngdà le, guò shēngrì yě **méi nàme qīdài** le.

Lớn rồi, sinh nhật cũng **chẳng còn háo hức**.

Viết lại:

332 1:14:46

当面拆礼物不礼貌吗?

Dāngmiàn chāi lǐwù bù lǐmào ma?

Mở quà trước mặt người tặng có bất lịch sự không?

Viết lại:

333 1:14:59
保密，女人的年龄是秘密。
Bǎomì, nǚrén de niánlíng shì mìmì.
Bí mật, tuổi phụ nữ là bí mật.

Viết lại: .....

334 1:15:13
我**负责布置**，你负责蛋糕。
Wǒ **fùzé bùzhì**, nǐ fùzé dàngāo.
Mình **lo trang trí**, bạn lo bánh.

Viết lại: .....

335 1:15:27
哇，你**怎么知道**我想要这个？
Wà, nǐ **zěnme zhīdao** wǒ xiǎng yào zhège?
Oa, **sao bạn biết** mình muốn cái này?

Viết lại: .....

336 1:15:41
生日在工作日，就**挪到周末**过吧。
Shēngrì zài gōngzuòrì, jiù **nuó dào zhōumò** guò ba.
Sinh nhật vào ngày đi làm thì **dời sang cuối tuần**.

Viết lại: .....

337 1:15:56
我订了一家**烛光晚餐**。
Wǒ dìng le yì jiā **zhúguāng wǎncān**.
Anh đặt **bữa tối dưới nến** rồi.

Viết lại: .....

338 1:16:08
员工生日可以**休半天假**。
Yuángōng shēngrì kěyǐ **xiū bàn tiān jià**.
Nhân viên sinh nhật được **nghỉ nửa ngày**.

Viết lại: .....

339 1:16:22
许三个愿，最后一个**不能说**。
Xǔ sān ge yuàn, zuìhòu yí ge **bù néng shuō**.
Ước ba điều, điều cuối **không được nói ra**.

Viết lại:

340 1:16:37
怎么会忘，**逗你玩儿**呢。
Zěnme huì wàng, **dòu nǐ wánr** ne.
Sao quên được, anh **đùa em** thôi.

Viết lại:

341 1:16:48
希望爸妈一直健健康康地**陪着我**。
Xīwàng bà mā yìzhí jiànjiàn kāngkāng de **péi zhe wǒ**.
Mong bố mẹ luôn khỏe mạnh **ở bên con**.

Viết lại:

342 1:17:03
孙子孙女排队给爷爷**拜寿**。
Sūnzi sūnnǚ páiduì gěi yéye **bàishòu**.
Các cháu xếp hàng **chúc thọ** ông.

Viết lại:

343 1:17:17
下班后在**会议室**给她庆祝。
Xiàbān hòu zài **huìyìshì** gěi tā qìngzhù.
Tan làm tổ chức chúc mừng chị ấy ở **phòng họp**.

Viết lại:

344 1:17:31
祝李姐生日快乐，**青春永驻**！
Zhù Lǐ jiě shēngrì kuàilè, **qīngchūn yǒngzhù**!
Chúc chị Lý sinh nhật vui vẻ, **mãi giữ tuổi xuân**!

Viết lại:

345 1:17:46
包装纸要粉色的。
Bāozhuāngzhǐ yào fěnsè de.
Giấy gói quà lấy màu hồng nhé.
Viết lại:

346 1:17:58
送爸爸一台**血压计**。
Sòng bàba yì tái **xuèyājì**.
Tặng bố một chiếc **máy đo huyết áp**.
Viết lại:

347 1:18:10
一口气吹灭所有蜡烛！
Yì kǒu qì chuī miè suǒyǒu làzhú!
Thổi **một hơi** tắt hết nến nhé!
Viết lại:

348 1:18:23
小宝贝**满周岁**啦，健康长大！
Xiǎo bǎobèi **mǎn zhōusuì** la, jiànkāng zhǎngdà!
Bé yêu **tròn một tuổi** rồi, lớn lên khỏe mạnh nhé!
Viết lại:

349 1:18:39
你过**农历**生日还是**公历**生日？
Nǐ guò **nónglì** shēngrì háishi **gōnglì** shēngrì?
Bạn đón sinh nhật theo **lịch âm** hay **lịch dương**?
Viết lại:

350 1:18:53
在微信上给她发个**生日红包**。
Zài Wēixìn shang gěi tā fā ge **shēngrì hóngbāo**.
Gửi cho cô ấy bao **lì xì sinh nhật** qua WeChat.
Viết lại:

351 1:19:09
我们几个合伙给你买了副**耳机**。
Wǒmen jǐ ge héhuǒ gěi nǐ mǎi le fù **ěrjī**.
Mấy đứa mình góp nhau mua cho bạn bộ **tai nghe**.
Viết lại:

352 1:19:23
拍一张四世同堂的**全家福**。
Pāi yì zhāng sì shì tóng táng de **quánjiāfú**.
Chụp một tấm **ảnh gia đình** bốn thế hệ.
Viết lại:

353 1:19:37
生日之际，祝你**事业顺心**！
Shēngrì zhī jì, zhù nǐ **shìyè shùnxīn**!
Nhân dịp sinh nhật, chúc anh **công việc thuận lợi**!
Viết lại:

拍张合影 **pāi zhāng héyǐng**
chụp chung tấm ảnh
câu 354

带回去 **dài huíqu**
mang về
câu 355

照顾好自己 **zhàogù hǎo zìjǐ**
chăm sóc bản thân
câu 356

热情招待 **rèqíng zhāodài**
tiếp đón nhiệt tình
câu 357

拿着吧 **Názhe ba**
Cứ cầm đi
câu 358

像回到家一样 **xiàng huídào jiā yíyàng**
như về nhà mình
câu 359

养了只猫 **yǎng le zhī māo**
nuôi một con mèo
câu 360

炖得真鲜 **dùn de zhēn xiān**
hầm ngọt quá
câu 361

河粉 **héfěn**
phở
câu 362

工商管理 **gōngshāng guǎnlǐ**
quản trị kinh doanh
câu 363

请你吃顿饭 **qǐng nǐ chī dùn fàn**
mời bạn ăn bữa cơm
câu 364

定位 **dìngwèi**
định vị
câu 365

喝点儿酒 **Hē diǎnr jiǔ**
Uống chút rượu
câu 366

外套 **Wàitào**
Áo khoác
câu 367

温馨 **wēnxīn**
ấm cúng
câu 368

卫生间 **wèishēngjiān**
nhà vệ sinh
câu 369

真地道 **zhēn dìdao**
giỏi quá
câu 370

阳台 — **Yángtái** — Ban công
câu 371

多吃点儿 — **Duō chī diǎnr** — Ăn nhiều vào
câu 372

门铃 — **ménlíng** — chuông
câu 373

快进来 — **Kuài jìnlai** — Mau vào
câu 374

表现怎么样 — **biǎoxiàn zěnmeyàng** — thế nào
câu 375

来得有点儿早 — **lái de yǒudiǎnr zǎo** — đến hơi sớm
câu 376

手艺真好 — **shǒuyì zhēn hǎo** — nấu ăn ngon quá
câu 377

布置 — **bùzhì** — bài trí
câu 378

书法 — **shūfǎ** — thư pháp
câu 379

龙井 — **Lóngjǐng** — Long Tỉnh
câu 380

白开水 — **bái kāishuǐ** — nước lọc
câu 381

跟着导航 — **gēnzhe dǎoháng** — theo định vị
câu 382

有空 — **yǒu kòng** — rảnh
câu 383

随便吃 — **suíbiàn chī** — cháu ăn đi
câu 384

又鲜又嫩 — **yòu xiān yòu nèn** — vừa tươi vừa mềm
câu 385

摆碗筷 — **bǎi wǎn kuài** — dọn bát đũa
câu 386

走廊尽头 — **Zǒuláng jìntóu** — cuối hành lang
câu 387

家常菜 jiāchángcài
cơm nhà
câu 388

心灵手巧 xīnlíng shǒuqiǎo
khéo tay
câu 389

好客 hàokè
hiếu khách
câu 391

过奖 guòjiǎng
quá khen
câu 392

开动 kāidòng
ăn thôi
câu 393

提起 tíqǐ
kể về
câu 394

又宽敞又亮堂 yòu kuānchang yòu liàngtang
rộng và sáng
câu 395

丰盛 fēngshèng
món ngon
câu 396

忌口 jìkǒu
kiêng món
câu 397

354 1:20:01
我们一起**拍张合影**吧！
Wǒmen yìqǐ **pāi zhāng héyǐng** ba!
Cả nhà mình **chụp chung tấm ảnh** nhé!

Viết lại:

355 1:20:12
把这些点心**带回去**吃。
Bǎ zhèxiē diǎnxin **dài huíqu** chī.
Bánh này **mang về** mà ăn nhé.

Viết lại:

356 1:20:24
一个人在外要**照顾好自己**。
Yí ge rén zài wài yào **zhàogù hǎo zìjǐ**.
Một mình ở xa phải tự **chăm sóc bản thân** nhé.

Viết lại:

357 1:20:38
谢谢叔叔阿姨的**热情招待**。
Xièxie shūshu āyí de **rèqíng zhāodài**.
Cảm ơn cô chú đã **tiếp đón nhiệt tình**.

Viết lại:

358 1:20:51
拿着吧，一个人没人给你做。
Názhe ba, yí ge rén méi rén gěi nǐ zuò.
Cứ cầm đi, ở một mình chẳng ai nấu cho.

Viết lại:

359 1:21:06
今天特别开心，**像回到家一样**。
Jīntiān tèbié kāixīn, **xiàng huídào jiā yíyàng**.
Hôm nay vui quá, **như về nhà mình** vậy.

Viết lại:

360 1:21:21

我家**养了只猫**，你怕不怕？

Wǒ jiā **yǎng le zhī māo**, nǐ pà bu pà?

Nhà mình **nuôi một con mèo**, bạn có sợ không?

Viết lại: .....

361 1:21:35

这汤**炖得真鲜**。

Zhè tāng **dùn de zhēn xiān**.

Canh này **hầm ngọt quá**.

Viết lại: .....

362 1:21:46

我们常吃**河粉**和法棍面包。

Wǒmen cháng chī **héfěn** hé fǎgùn miànbāo.

Bọn cháu hay ăn **phở** với bánh mì.

Viết lại: .....

363 1:22:00

我学的是**工商管理**。

Wǒ xué de shì **gōngshāng guǎnlǐ**.

Cháu học **quản trị kinh doanh** ạ.

Viết lại: .....

364 1:22:11

我妈说想**请你吃顿饭**。

Wǒ mā shuō xiǎng **qǐng nǐ chī dùn fàn**.

Mẹ mình bảo muốn **mời bạn ăn bữa cơm**.

Viết lại: .....

365 1:22:24

我把**定位**发微信给你。

Wǒ bǎ **dìngwèi** fā Wēixìn gěi nǐ.

Mình gửi **định vị** qua WeChat cho bạn.

Viết lại: .....

366 1:22:36
喝点儿酒吧?
Hē diǎnr jiǔ ba?
Uống chút rượu nhé?
Viết lại:

367 1:22:46
外套挂这儿就行。
Wàitào guà zhèr jiù xíng.
Áo khoác cứ treo ở đây.
Viết lại:

368 1:22:57
客厅看着好**温馨**。
Kètīng kànzhe hǎo **wēnxīn**.
Phòng khách nhìn **ấm cúng** quá.
Viết lại:

369 1:23:08
阿姨，**卫生间**在哪边?
Āyí, **wèishēngjiān** zài nǎbian?
Cho cháu hỏi **nhà vệ sinh** ở đâu ạ?
Viết lại:

370 1:23:21
你这中文说得**真地道**!
Nǐ zhè Zhōngwén shuō de **zhēn dìdao**!
Tiếng Trung của cháu **giỏi quá**!
Viết lại:

371 1:23:33
阳台上种了这么多花。
Yángtái shang zhòng le zhème duō huā.
Ban công trồng nhiều hoa thế.
Viết lại:

372 1:23:45
多吃点儿，别不好意思。
Duō chī diǎnr, bié bù hǎoyìsi.
Ăn nhiều vào, đừng ngại.
Viết lại:

373 1:23:57
按一二零二的**门铃**就行。
Àn yāo èr líng èr de **ménlíng** jiù xíng.
Ấn **chuông** số một hai không hai là được.
Viết lại:

374 1:24:10
来啦！**快进来**！
Lái la! **Kuài jìnlai**!
Tới rồi à! **Mau vào** đi!
Viết lại:

375 1:24:22
小李在学校**表现怎么样**？
Xiǎo Lǐ zài xuéxiào **biǎoxiàn zěnmeyàng**?
Tiểu Lý ở trường **thế nào** cháu?
Viết lại:

376 1:24:34
不好意思，我**来得有点儿早**。
Bù hǎoyìsi, wǒ **lái de yǒudiǎnr zǎo**.
Xin lỗi, mình **đến hơi sớm**.
Viết lại:

377 1:24:47
阿姨的**手艺真好**！
Āyí de **shǒuyì zhēn hǎo**!
Cô **nấu ăn ngon quá**!
Viết lại:

378 1:24:58

家里**布置**得真漂亮。

Jiāli **bùzhì** de zhēn piàoliang.

Nhà **bài trí** đẹp thật đấy.

Viết lại: .....

379 1:25:09

这幅**书法**是谁写的?

Zhè fú **shūfǎ** shì shéi xiě de?

Bức **thư pháp** này ai viết thế ạ?

Viết lại: .....

380 1:25:21

喝茶吧，这是新的**龙井**。

Hē chá ba, zhè shì xīn de **Lóngjǐng**.

Uống trà nhé, đây là **Long Tỉnh** mới.

Viết lại: .....

381 1:25:34

你喝茶还是喝**白开水**?

Nǐ hē chá háishi hē **bái kāishuǐ**?

Cháu uống trà hay uống **nước lọc**?

Viết lại: .....

382 1:25:48

挺好找的，**跟着导航**就到了。

Tǐng hǎo zhǎo de, **gēnzhe dǎoháng** jiù dào le.

Dễ tìm lắm, **theo định vị** là tới.

Viết lại: .....

383 1:26:02

你周六**有空**还是周日**有空**?

Nǐ zhōuliù **yǒu kòng** háishi zhōurì **yǒu kòng**?

Bạn **rảnh** hôm thứ bảy hay chủ nhật?

Viết lại: .....

384 1:26:16

瓜子糖果在这儿，**随便吃**。

Guāzǐ tángguǒ zài zhèr, **suíbiàn chī**.

Hạt dưa với kẹo ở đây, **cháu ăn đi**.

Viết lại:

385 1:26:30

清蒸鱼**又鲜又嫩**。

Qīngzhēng yú **yòu xiān yòu nèn**.

Cá hấp **vừa tươi vừa mềm**.

Viết lại:

386 1:26:41

阿姨，我帮您**摆碗筷**。

Āyí, wǒ bāng nín **bǎi wǎn kuài**.

Cô ơi, để cháu giúp **dọn bát đũa**.

Viết lại:

387 1:26:54

走廊尽头左边。

Zǒuláng jìntóu zuǒbian.

Bên trái **cuối hành lang**.

Viết lại:

388 1:27:06

都是**家常菜**，别嫌弃。

Dōu shì **jiāchángcài**, bié xiánqì.

Chỉ là **cơm nhà** thôi, đừng chê nhé.

Viết lại:

389 1:27:19

阿姨真是**心灵手巧**！

Āyí zhēn shì **xīnlíng shǒuqiǎo**!

Cô **khéo tay** thật đấy!

Viết lại:

390 1:27:30
空着手去多不好意思。
Kōngzhe shǒu qù duō bù hǎoyìsi.
Đi **tay không** thì ngại lắm.
Viết lại:

391 1:27:42
不打扰，我爸妈特别**好客**。
Bù dǎrǎo, wǒ bà mā tèbié **hàokè**.
Không phiền đâu, bố mẹ mình rất **hiếu khách**.
Viết lại:

392 1:27:56
阿姨**过奖**了，我还在学呢。
Āyí **guòjiǎng** le, wǒ hái zài xué ne.
Cô **quá khen**, cháu vẫn đang học ạ.
Viết lại:

393 1:28:09
那我就不客气了，**开动**啦！
Nà wǒ jiù bú kèqi le, **kāidòng** la!
Vậy cháu không khách sáo nữa, **ăn thôi** ạ!
Viết lại:

394 1:28:22
常听小李**提起**你。
Cháng tīng Xiǎo Lǐ **tíqǐ** nǐ.
Nghe Tiểu Lý **kể về** cháu nhiều rồi.
Viết lại:

395 1:28:34
你们家**又宽敞又亮堂**。
Nǐmen jiā **yòu kuānchang yòu liàngtang**.
Nhà cô chú **rộng và sáng** quá.
Viết lại:

396 1:28:47

这么**丰盛**，怎么会嫌弃呢。

Zhème **fēngshèng**, zěnme huì xiánqì ne.

Toàn **món ngon** thế này, chê sao được ạ.

Viết lại: .....

397 1:29:01

你有啥**忌口**，我让我妈准备。

Nǐ yǒu shá **jìkǒu**, wǒ ràng wǒ mā zhǔnbèi.

Bạn có **kiêng món** gì không, để mẹ mình chuẩn bị?

Viết lại: .....

分离 — **fēnlí** — chia ly
câu 398

特意 — **tèyì** — mua riêng
câu 399

玩具 — **wánjù** — đồ chơi
câu 400

当地人 — **dāngdì rén** — người bản địa
câu 401

居然记得 — **jūrán jìde** — còn nhớ
câu 402

带礼物回家 — **Dài lǐwù huí jiā** — quà mang về cho gia đình
câu 403

很意外 — **hěn yìwài** — rất bất ngờ
câu 404

喜庆 — **xǐqìng** — vui mắt
câu 406

要回礼 — **yào huílǐ** — phải đáp lễ
câu 407

百年好合 — **bǎinián hǎohé** — trăm năm hạnh phúc
câu 408

差点儿哭了 — **chàdiǎnr kū le** — suýt khóc
câu 409

包成礼物 — **bāo chéng lǐwù** — gói quà
câu 410

避开 — **bìkāi** — tránh
câu 411

包得很仔细 — **Bāo de hěn zǐxì** — Gói kỹ ghê
câu 412

顺顺利利 — **shùnshùn lìlì** — thuận lợi
câu 413

价签 — **jiàqiān** — nhãn giá
câu 414

直接寄到 — **zhíjiē jì dào** — gửi thẳng đến
câu 415

贵重 — **guìzhòng** — Quý giá
câu 417

发朋友圈 — **fā péngyouquān** — khoe lên vòng bạn bè
câu 418

送给谁 — **Sòng gěi shéi** — Tặng cho ai
câu 419

送终 — **sòngzhōng** — tiễn người chết
câu 420

不吉利 — **bù jílì** — không may mắn
câu 421

送领导 — **Sòng lǐngdǎo** — tặng sếp
câu 422

亲手做的 — **Qīnshǒu zuò de** — Tự tay làm
câu 423

太漂亮了 — **tài piàoliang le** — đẹp quá
câu 424

可喜欢 — **kě xǐhuan** — mê
câu 425

空着还 — **kōngzhe huán** — trả lại rỗng
câu 426

送什么好 — **sòng shénme hǎo** — tặng gì thì hay
câu 427

讲究 — **jiǎngjiu** — kiêng
câu 428

差点儿 — **chàdiǎnr** — suýt nữa
câu 429

推辞几次 — **tuīcí jǐ cì** — từ chối vài lần
câu 430

部门 — **bùmén** — cả phòng
câu 431

爱画画 — **ài huà huà** — thích vẽ
câu 432

出于礼貌 — **chūyú lǐmào** — vì lịch sự
câu 433

发财 — **fācái** — phát tài
câu 434

忌讳 — **jìhuì** — kiêng
câu 435

不适合 — **bú shìhé** — không hợp
câu 436

感动 — **gǎndòng** — cảm động
câu 438

预算 — **yùsuàn** — Ngân sách
câu 439

你猜 — **Nǐ cāi** — Đoán xem
câu 440

当面拆 — **dāngmiàn chāi** — mở ngay trước mặt
câu 441

回个祝福 — **huí ge zhùfú** — gửi lời chúc lại
câu 442

五十岁左右 — **wǔshí suì zuǒyòu** — khoảng năm mươi tuổi
câu 443

又实用又有面子 — **yòu shíyòng yòu yǒu miànzi** — vừa thực dụng…
câu 444

别有负担 — **bié yǒu fùdān** — đừng ngại
câu 445

贵太多 — **guì tài duō** — đắt hơn nhiều quá
câu 446

当场拆 — **dāngchǎng chāi** — mở luôn
câu 447

果篮 — **guǒlán** — giỏ hoa quả
câu 448

道个谢 — **dào ge xiè** — cảm ơn
câu 449

重在心意 — **zhòng zài xīnyì** — quan trọng là tấm lòng
câu 450

中秋节 — **Zhōngqiū Jié** — Trung thu
câu 451

破费 — câu 452
pòfèi
tốn kém

分梨 — câu 453
fēn lí
chia lê

拆开看看 — câu 454
Chāikāi kànkan
Mở đi

礼尚往来 — câu 456
Lǐ shàng wǎnglái
Có qua có lại

家乡特产 — câu 457
jiāxiāng tèchǎn
đặc sản quê

礼盒 — câu 458
lǐhé
hộp quà

亲手写的 — câu 459
qīnshǒu xiě de
tự viết

风俗 — câu 460
fēngsú
phong tục

随红包 — câu 461
suí hóngbāo
mừng phong bì đỏ

送长辈 — câu 462
Sòng zhǎngbèi
Tặng người lớn tuổi

白菊花 — câu 463
bái júhuā
Hoa cúc trắng

惊喜 — câu 464
jīngxǐ
quà bất ngờ

有分寸 — câu 465
yǒu fēncun
đúng mực

收压岁钱 — câu 466
shōu yāsuìqián
nhận lì xì

微信红包 — câu 467
Wēixìn hóngbāo
lì xì qua WeChat

差太多 — câu 468
chà tài duō
rẻ hơn quá nhiều

礼太重了 — câu 469
Lǐ tài zhòng le
Quà đắt quá

发大财 — **fā dà cái** — phát tài
câu 471

礼金 — **Lǐjīn** — Tiền mừng
câu 472

乔迁之喜 — **Qiáoqiān zhī xǐ** — Tân gia
câu 473

婴儿服 — **yīng'érfú** — quần áo sơ sinh
câu 475

教师节 — **Jiàoshī Jié** — Ngày Nhà giáo
câu 476

手快有 — **shǒu kuài yǒu** — nhanh tay thì được
câu 477

没那么在意 — **méi nàme zàiyì** — không ai để ý mấy
câu 478

见外 — **jiànwài** — khách sáo
câu 479

白色或黑色 — **báisè huò hēisè** — trắng hoặc đen
câu 480

398 1:29:25
“分梨”听起来像“**分离**”。
"Fēn lí" tīng qǐlai xiàng "**fēnlí**".
"Chia lê" nghe như "**chia ly**".
Viết lại:

399 1:29:39
这是**特意**给你买的。
Zhè shì **tèyì** gěi nǐ mǎi de.
Cái này mình **mua riêng** tặng bạn đấy.
Viết lại:

400 1:29:50
送小朋友就买**玩具**吧。
Sòng xiǎopéngyou jiù mǎi **wánjù** ba.
Tặng bé con thì mua **đồ chơi** nhé.
Viết lại:

401 1:30:02
不确定就问问**当地人**。
Bú quèdìng jiù wènwen **dāngdì rén**.
Không biết thì hỏi **người bản địa** cho chắc.
Viết lại:

402 1:30:15
你**居然记得**我的生日！
Nǐ **jūrán jìde** wǒ de shēngrì!
Ôi, bạn **còn nhớ** sinh nhật mình à!
Viết lại:

403 1:30:27
带礼物回家最开心了。
Dài lǐwù huí jiā zuì kāixīn le.
Có **quà mang về cho gia đình** là vui nhất.
Viết lại:

404 1:30:40
谢谢大家，我真的**很意外**。
Xièxie dàjiā, wǒ zhēn de **hěn yìwài**.
Cảm ơn mọi người, em thật sự **rất bất ngờ**.
Viết lại: .....

405 1:30:54
爸爸生日我想送条**围巾**。
Bàba shēngrì wǒ xiǎng sòng tiáo **wéijīn**.
Quà sinh nhật bố, mình định tặng **chiếc khăn**.
Viết lại: .....

406 1:31:08
用红色的纸包吧，**喜庆**。
Yòng hóngsè de zhǐ bāo ba, **xǐqìng**.
Gói giấy màu đỏ nhé, nhìn **vui mắt**.
Viết lại: .....

407 1:31:23
收了礼**要回礼**。
Shōu le lǐ **yào huílǐ**.
Nhận quà rồi thì **phải đáp lễ**.
Viết lại: .....

408 1:31:34
祝你们**百年好合**，早生贵子！
Zhù nǐmen **bǎinián hǎohé**, zǎo shēng guìzǐ!
Chúc **trăm năm hạnh phúc**, sớm sinh quý tử!
Viết lại: .....

409 1:31:50
贺卡上的话让我**差点儿哭了**。
Hèkǎ shang de huà ràng wǒ **chàdiǎnr kū le**.
Lời chúc trong thiệp làm mình **suýt khóc**.
Viết lại: .....

410 1:32:04
麻烦帮我**包成礼物**。
Máfan bāng wǒ **bāo chéng lǐwù**.
Chị **gói quà** giúp em được không?

Viết lại:

411 1:32:16
“四”和“死”发音像，要**避开**。
"Sì" hé "sǐ" fāyīn xiàng, yào **bìkāi**.
Số bốn đọc giống chữ "chết", nên **tránh**.

Viết lại:

412 1:32:31
包得很仔细，一点儿没压坏。
Bāo de hěn zǐxì, yìdiǎnr méi yā huài.
Gói kỹ ghê, không bị móp chút nào.

Viết lại:

413 1:32:46
六百六十六寓意**顺顺利利**。
Liùbǎi liùshíliù yùyì **shùnshùn lìlì**.
Sáu trăm sáu mươi sáu nghĩa là **thuận lợi**.

Viết lại:

414 1:33:01
记得把**价签**撕掉。
Jìde bǎ **jiàqiān** sī diào.
Nhớ bóc **nhãn giá** ra giúp em.

Viết lại:

415 1:33:12
网上下单**直接寄到**他家也行。
Wǎngshàng xiàdān **zhíjiē jì dào** tā jiā yě xíng.
Đặt mua trên mạng **gửi thẳng đến** nhà người ta cũng được.

Viết lại:

416 递礼物要**用双手**。

1:33:27

Dì lǐwù yào **yòng shuāngshǒu**.

Đưa quà nhớ **dùng hai tay**.

Viết lại: .....

417 这么**贵重**，我不能要。

1:33:39

Zhème **guìzhòng**, wǒ bù néng yào.

Quý giá thế này, mình không nhận được.

Viết lại: .....

418 我拍照**发朋友圈**了。

1:33:51

Wǒ pāizhào **fā péngyouquān** le.

Mình chụp ảnh **khoe lên vòng bạn bè** rồi.

Viết lại: .....

419 **送给谁**？男士还是女士？

1:34:03

Sòng gěi shéi? Nánshì háishi nǚshì?

Tặng cho ai, nam hay nữ ạ?

Viết lại: .....

420 因为“送钟”听着像“**送终**”。

1:34:17

Yīnwèi "sòng zhōng" tīngzhe xiàng "**sòngzhōng**".

Vì "tặng đồng hồ" đọc giống "**tiễn người chết**".

Viết lại: .....

421 镜子容易碎，也**不吉利**。

1:34:34

Jìngzi róngyì suì, yě **bù jílì**.

Tặng gương dễ vỡ, cũng **không may mắn**.

Viết lại: .....

422 1:34:48
送领导的礼别太贵重。
Sòng lǐngdǎo de lǐ bié tài guìzhòng.
Quà **tặng sếp** đừng đắt quá.

Viết lại: .....

423 1:35:01
亲手做的礼物更有意义。
Qīnshǒu zuò de lǐwù gèng yǒu yìyì.
Tự tay làm quà thì càng có ý nghĩa.

Viết lại: .....

424 1:35:14
哇，**太漂亮了**！
Wā, **tài piàoliang le**!
Oa, **đẹp quá**!

Viết lại: .....

425 1:35:25
孩子**可喜欢**那个玩具了。
Háizi **kě xǐhuan** nàge wánjù le.
Bé nhà chị **mê** món đồ chơi lắm.

Viết lại: .....

426 1:35:38
装礼物的盒子别**空着还**。
Zhuāng lǐwù de hézi bié **kōngzhe huán**.
Hộp đựng quà đừng **trả lại rỗng**.

Viết lại: .....

427 1:35:52
下周老板生日，**送什么好**呢?
Xià zhōu lǎobǎn shēngrì, **sòng shénme hǎo** ne?
Tuần sau sinh nhật sếp, **tặng gì thì hay**?

Viết lại: .....

428 1:36:06
给中国人送礼有什么**讲究**?
Gěi Zhōngguó rén sònglǐ yǒu shénme **jiǎngjiu**?
Tặng quà người Trung Quốc có **kiêng** gì không?

Viết lại:

429 1:36:19
幸亏你提醒，我**差点儿**送钟。
Xìngkuī nǐ tíxǐng, wǒ **chàdiǎnr** sòng zhōng.
May quá bạn nhắc mình, **suýt nữa** tặng đồng hồ.

Viết lại:

430 1:36:34
中国人常常**推辞几次**才收。
Zhōngguó rén chángcháng **tuīcí jǐ cì** cái shōu.
Người Trung Quốc thường **từ chối vài lần** mới nhận.

Viết lại:

431 1:36:48
这是我们**部门**的一点儿心意。
Zhè shì wǒmen **bùmén** de yìdiǎnr xīnyì.
Đây là chút tấm lòng của **cả phòng**.

Viết lại:

432 1:37:01
知道你**爱画画**，就买了套彩笔。
Zhīdao nǐ **ài huà huà**, jiù mǎi le tào cǎibǐ.
Biết bạn **thích vẽ** nên mua bộ bút màu.

Viết lại:

433 1:37:16
推辞是**出于礼貌**，不是不喜欢。
Tuīcí shì **chūyú lǐmào**, bú shì bù xǐhuan.
Họ từ chối là **vì lịch sự**, không phải không thích.

Viết lại:

434 1:37:31

八有**发财**的意思。

Bā yǒu **fācái** de yìsi.

Số tám có nghĩa là **phát tài**.

Viết lại: .....

435 1:37:44

有**忌讳**的，你得注意。

Yǒu **jìhuì** de, nǐ děi zhùyì.

Có **kiêng** đấy, phải chú ý nhé.

Viết lại: .....

436 1:37:56

鞋也**不适合**送长辈。

Xié yě **bú shìhé** sòng zhǎngbèi.

Giày dép cũng **không hợp** làm quà cho người lớn.

Viết lại: .....

437 1:38:09

这个**红包**我不能要。

Zhège **hóngbāo** wǒ bù néng yào.

Bao lì xì này cháu không nhận được ạ.

Viết lại: .....

438 1:38:21

这么有意义的礼物，我太**感动**了。

Zhème yǒu yìyì de lǐwù, wǒ tài **gǎndòng** le.

Món quà ý nghĩa thế này mình **cảm động** lắm.

Viết lại: .....

439 1:38:35

我的**预算**大概三百块。

Wǒ de **yùsuàn** dàgài sānbǎi kuài.

Ngân sách của mình khoảng ba trăm tệ.

Viết lại: .....

440 1:38:48
你猜盒子里装的是啥?
Nǐ cāi hézi li zhuāng de shì shá?
Đoán xem trong hộp có gì?

Viết lại:

441 1:39:00
客人送的礼物别**当面拆**。
Kèrén sòng de lǐwù bié **dāngmiàn chāi**.
Khách đến tặng quà, đừng **mở ngay trước mặt**.

Viết lại:

442 1:39:14
收了红包记得**回个祝福**。
Shōu le hóngbāo jìde **huí ge zhùfú**.
Nhận lì xì xong nhớ **gửi lời chúc lại**.

Viết lại:

443 1:39:28
送朋友的妈妈，**五十岁左右**。
Sòng péngyou de māma, **wǔshí suì zuǒyòu**.
Tặng mẹ của bạn mình, **khoảng năm mươi tuổi**.

Viết lại:

444 1:39:42
这个礼物**又实用又有面子**。
Zhège lǐwù **yòu shíyòng yòu yǒu miànzi**.
Món quà này **vừa thực dụng vừa sang**.

Viết lại:

445 1:39:56
不是什么贵东西，**别有负担**。
Bú shì shénme guì dōngxi, **bié yǒu fùdān**.
Không phải đồ đắt tiền đâu, **đừng ngại**.

Viết lại:

446 1:40:10

也别**贵太多**，人家会不好意思。

Yě bié **guì tài duō**, rénjia huì bù hǎoyìsi.

Cũng đừng **đắt hơn nhiều quá**, người ta sẽ ngại.

Viết lại: .....

447 1:40:24

不过现在很多年轻人喜欢**当场拆**。

Búguò xiànzài hěn duō niánqīngrén xǐhuan **dāngchǎng chāi**.

Nhưng giờ nhiều người trẻ thích **mở luôn**.

Viết lại: .....

448 1:40:40

过年常送酒、茶叶、**果篮**。

Guònián cháng sòng jiǔ, cháyè, **guǒlán**.

Tết thường biếu rượu, trà, **giỏ hoa quả**.

Viết lại: .....

449 1:40:56

给他们发条消息**道个谢**。

Gěi tāmen fā tiáo xiāoxi **dào ge xiè**.

Mình nhắn tin **cảm ơn** họ đi.

Viết lại: .....

450 1:41:10

送礼**重在心意**。

Sònglǐ **zhòng zài xīnyì**.

Tặng quà thì **quan trọng là tấm lòng**.

Viết lại: .....

451 1:41:22

中秋节送月饼。

Zhōngqiū Jié sòng yuèbing.

Trung thu thì tặng bánh trung thu.

Viết lại: .....

452 1:41:33
好吧，下次可别这么**破费**了。
Hǎo ba, xià cì kě bié zhème **pòfèi** le.
Thôi được, lần sau đừng **tốn kém** như vậy nữa.
Viết lại:

453 1:41:48
情侣之间不要**分梨**吃。
Qínglǚ zhījiān bú yào **fēn lí** chī.
Người yêu với nhau thì đừng **chia lê** ăn.
Viết lại:

454 1:42:01
拆开看看合不合心意。
Chāikāi kànkan hé bu hé xīnyì.
Mở đi, xem có thích không.
Viết lại:

455 1:42:14
情人节送玫瑰和巧克力。
Qíngrén Jié sòng méiguī hé qiǎokèlì.
Lễ tình nhân tặng hoa hồng với sô-cô-la.
Viết lại:

456 1:42:28
礼尚往来嘛。
Lǐ shàng wǎnglái ma.
Có qua có lại mới toại lòng nhau.
Viết lại:

457 1:42:39
送同事带点儿**家乡特产**就行。
Sòng tóngshì dài diǎnr **jiāxiāng tèchǎn** jiù xíng.
Tặng đồng nghiệp thì **đặc sản quê** là được.
Viết lại:

458 1:42:51
有配套的**礼盒**吗?
Yǒu pèitào de **lǐhé** ma?
Có **hộp quà** đi kèm không ạ?
Viết lại:

459 1:43:02
贺卡上的祝福是我**亲手写的**。
Hèkǎ shang de zhùfú shì wǒ **qīnshǒu xiě de**.
Thiệp có lời chúc mình **tự viết**.
Viết lại:

460 1:43:16
这是我们那儿的**风俗**，您别客气。
Zhè shì wǒmen nàr de **fēngsú**, nín bié kèqi.
Đây là **phong tục** bên em, anh đừng khách sáo.
Viết lại:

461 1:43:31
参加婚礼要**随红包**。
Cānjiā hūnlǐ yào **suí hóngbāo**.
Đi đám cưới thì **mừng phong bì đỏ**.
Viết lại:

462 1:43:44
送长辈保健品最合适。
Sòng zhǎngbèi bǎojiànpǐn zuì héshì.
Tặng người lớn tuổi đồ bổ thì hợp nhất.
Viết lại:

463 1:43:58
探望别人别送**白菊花**。
Tànwàng biérén bié sòng **bái júhuā**.
Hoa cúc trắng thì đừng tặng khi đi thăm.
Viết lại:

464 1:44:11
记得去取，是个**惊喜**哦。
Jìde qù qǔ, shì ge **jīngxǐ** o.
Nhớ ra lấy hàng nhé, là **quà bất ngờ** đấy.

Viết lại:

465 1:44:25
给客户送礼要**有分寸**。
Gěi kèhù sònglǐ yào **yǒu fēncun**.
Tặng quà đối tác phải **đúng mực**.

Viết lại:

466 1:44:37
小孩儿过年能**收压岁钱**。
Xiǎoháir guònián néng **shōu yāsuìqián**.
Trẻ con năm mới được **nhận lì xì**.

Viết lại:

467 1:44:51
现在很多人发**微信红包**。
Xiànzài hěn duō rén fā **Wēixìn hóngbāo**.
Bây giờ nhiều người gửi **lì xì qua WeChat**.

Viết lại:

468 1:45:05
回礼别比人家的**差太多**。
Huílǐ bié bǐ rénjia de **chà tài duō**.
Đáp lễ không nên **rẻ hơn quá nhiều**.

Viết lại:

469 1:45:19
礼太重了人家反而不好收。
Lǐ tài zhòng le rénjia fǎn'ér bù hǎo shōu.
Quà đắt quá người ta lại ngại nhận.

Viết lại:

470 1:45:34
礼物最好送**双数**，比如二或六。
Lǐwù zuìhǎo sòng **shuāngshù**, bǐrú èr huò liù.
Quà nên tặng **số chẵn**, như hai hay sáu.

Viết lại:

471 1:45:52
谢谢老板红包，祝您新年**发大财**！
Xièxie lǎobǎn hóngbāo, zhù nín xīnnián **fā dà cái**!
Cảm ơn sếp đã lì xì, chúc sếp năm mới **phát tài**!

Viết lại:

472 1:46:09
礼金要双数，避开四。
Lǐjīn yào shuāngshù, bìkāi sì.
Tiền mừng nên là số chẵn, tránh số bốn.

Viết lại:

473 1:46:23
乔迁之喜送盆发财树。
Qiáoqiān zhī xǐ sòng pén fācáishù.
Tân gia thì tặng chậu cây phát tài.

Viết lại:

474 1:46:37
拿着，这是**压岁钱**，图个吉利。
Názhe, zhè shì **yāsuìqián**, tú ge jílì.
Cầm lấy, đây là **lì xì** lấy may.

Viết lại:

475 1:46:52
你生宝宝了，我送套**婴儿服**。
Nǐ shēng bǎobao le, wǒ sòng tào **yīng'érfú**.
Bạn sinh em bé, mình tặng bộ **quần áo sơ sinh**.

Viết lại:

476 1:47:07
教师节全班送老师一束花。
Jiàoshī Jié quán bān sòng lǎoshī yí shù huā.
Ngày Nhà giáo, cả lớp tặng thầy một bó hoa.

Viết lại: .....

477 1:47:23
群里的红包**手快有**手慢无。
Qún li de hóngbāo **shǒu kuài yǒu** shǒu màn wú.
Lì xì trong nhóm ai **nhanh tay thì được**.

Viết lại: .....

478 1:47:37
不过年轻人之间**没那么在意**。
Búguò niánqīngrén zhījiān **méi nàme zàiyì**.
Nhưng giữa bạn trẻ thì **không ai để ý mấy**.

Viết lại: .....

479 1:47:51
你太**见外**了，我送你又不图回报。
Nǐ tài **jiànwài** le, wǒ sòng nǐ yòu bù tú huíbào.
Bạn **khách sáo** quá, mình tặng đâu cần đáp lại.

Viết lại: .....

480 1:48:07
包装别用**白色或黑色**的纸。
Bāozhuāng bié yòng **báisè huò hēisè** de zhǐ.
Gói quà tránh dùng giấy **trắng hoặc đen**.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 478 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.